

LỜI NÓI ĐẦU

Nền kinh tế thị trường nước ta hiện nay đang bước vào giai đoạn phát triển mới với nhiều thời cơ và thách thức. Điều đó buộc các doanh nghiệp phải cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Các hoạt động kinh tế cũng dần thay đổi để phù hợp với guồng máy, xu hướng chung của xã hội. Với bất kì một doanh nghiệp nào dù đó là quốc doanh, liên doanh hay tư nhân thì việc cân nhắc tính toán để đạt được hiệu quả cao nhất trong thời buổi kinh tế thị trường là điều luôn được chú trọng. Nhưng để đạt được điều ấy các nhà quản lí ngoài việc nắm bắt thị trường, nắm bắt tình hình bên ngoài để định hướng cho doanh nghiệp thì không thể quên việc suy xét trong nội bộ doanh nghiệp, giữa những yếu tố bên ngoài và bên trong. Sự nhìn nhận hai mặt ấy mới giúp doanh nghiệp đi đúng hướng vừa phù hợp với hoàn cảnh bên ngoài vừa phù hợp với khả năng bên trong của bản thân. Bất kì một lĩnh vực kinh doanh nào đều có ý nghĩa là tập hợp các phương tiện và con người để tạo ra của cải vật chất cho doanh nghiệp và cho xã hội. Khi chế độ quản lí kinh tế tài chính có sự thay đổi nhằm đáp ứng những yêu cầu mới của quản lí ở tầm vĩ mô và vi mô, hạch toán kế toán giữ vai trò quan trọng trong quản lí kinh doanh ở các doanh nghiệp. Đó là công cụ hiệu lực nhất để điều hành quản lí các hoạt động, tính toán và kiểm tra việc sử dụng tài sản, tiền vốn nhằm chủ động trong kinh doanh và tự chủ về tài chính trong doanh nghiệp. Để nắm bắt được yếu tố bên ngoài thì các doanh nghiệp phải nắm bắt được giá cả, nhận định tình hình thời cuộc, xem xét được nhu cầu thị trường. Còn để nắm bắt được yếu tố nội bộ thì phải tiến hành phân tích tình hình tài chính.

Tất cả các con số tài chính sẽ biểu hiện tình trạng sản xuất kinh doanh một cách nhanh nhất thực chất nhất. Cũng nhờ các con số tài chính mà chủ thể doanh nghiệp hay các nhà quản lí kinh tế có thể định hướng cho doanh nghiệp phát triển hoặc đón đầu sự suy vong để chuyển hướng hoặc có biện pháp khắc phục. Tình hình tài chính là vấn đề được rất nhiều đối tượng quan tâm, đó là các nhà đầu tư, các nhà cho vay, khách hàng và bạn hàng.

Xuất phát từ thực tế đó, cùng với sự định hướng của cô giáo hướng dẫn **Th.s Phạm Thị Nga** em đã quyết định lựa chọn đề tài “**Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á**”

Bài luận văn của em ngoài ngoài mở đầu và kết luận thì gồm có 3 phần chính:

Phần 1:Cơ sở lí luận về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp.

Phần 2:Thực tế tổ chức kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp.

Phần 3:Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp.

PHẦN 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.1 Báo cáo kế toán doanh nghiệp và sự cần thiết phải thiết lập hệ thống báo cáo kế toán doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

Sau một quá trình sản xuất kinh doanh thì bất kì một doanh nghiệp nào cũng đều phải tiến hành lập báo cáo tài chính để phản ánh một cách khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ .. của doanh nghiệp. Trên cơ sở các số liệu đó những người có chuyên môn sẽ tiến hành phân tích đánh giá tình hình tài chính, xác định nguyên nhân, dự đoán kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh trong kì tới.

Như vậy: Báo cáo kế toán là phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính nhất định; phản ánh tình hình tài sản của đơn vị tại một thời điểm; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng vốn trong một thời gian nhất định của đơn vị; phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán để nhận biết tình hình kinh tế tài chính, quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị và đề ra các quyết định cần thiết.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2. Ý nghĩa của việc lập báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lí của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- a) Tài sản
- b) Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- c) Doanh thu, thu nhập khác chi phí kinh doanh và chi phí khác
- d) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- e) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
- f) Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán
- g) Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

1.1.2. Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính.

1.1.2.1. Mục đích của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kì kế toán. Báo cáo phản ánh một cách tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như kết quả hoạt động kinh doanh trong một kì của doanh nghiệp. Như vậy, mục đích cả việc lập báo cáo tài chính đó là:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.
- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

1.1.2.2.Vai trò của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin vô cùng quan trọng và hữu ích không chỉ đối với những nhà quản lý thuộc nội bộ doanh nghiệp mà còn đối với những đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, đó có thể là các nhà đầu tư, chủ nợ hay các cơ quan quản lý nhà nước... Song đối với từng đối tượng thì báo cáo tài chính lại có một vai trò khác nhau.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- Đối với cơ quan quản lý chức năng của nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- ✓ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

- ✓ Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với các đối tượng sử dụng khác, như:

- ✓ Các chủ đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- ✓ Các chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- ✓ Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.
- ✓ CBCNV : BCTC giúp CBCNV hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường

1.1.3. Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.4. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Báo cáo tài chính năm:

- + Bảng cân đối kế toán Mẫu số B 01- DN
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B 02- DN
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B 03- DN
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B 09- DN

- Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu B 01a- DN
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Mẫu B 02a- DN
(dạng đầy đủ)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu B 03a- DN
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu B 09a- DN

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu B 01b-DN
- + Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu B 02b-DN
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Mẫu B 03b-DN
(dạng tóm lược)
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu B 09a-DN

1.1.5. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng

hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

(*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

1.1.6 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21- “Trình bày Báo cáo tài chính”, cụ thể là:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính.

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chính sách kế toán khác với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, không được coi là tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành dù đã thuyết minh đầy đủ trong chính sách kế toán cũng như trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Để lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý, doanh nghiệp phải:

+ Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định.

+ Trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu.

+ Cung cấp các thông tin bổ sung khi quyết định trong Chuẩn mực kế toán không đủ để giúp người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”

Nguyên tắc: Hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ.

Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc: Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

Nguyên tắc: Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày Doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày báo cáo tài chính.

Việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Nguyên tắc: Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính.

Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, là ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu, thì nó được tập hợp với các khoản đầu mục khác có cùng tính chất hoặc chức năng trong báo cáo tài chính hoặc trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên Báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

Nguyên tắc: Bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc
- Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thể hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Chẳng hạn như:

Lãi và lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản.

Các khoản chi phí được hoàn lại theo thỏa thuận hợp đồng với bên thứ ba (ví dụ hợp đồng cho thuê lại hoặc thầu lại) được trình bày theo giá trị thuần sau khi đã khấu trừ đi khoản được hoàn trả tương ứng.

Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi và lỗ phát sinh từ mua, bán các công cụ tài chính vì mục đích thương mại. Tuy nhiên các khoản lãi và lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo quy định của chuẩn

mục “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

Nguyên tắc: Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán” đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán và việc thuyết minh các BCTC phải căn cứ vào các yêu cầu trình bày thông tin quy định tại các chuẩn mực kế toán.

1.1.7 Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình

lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty phải cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính.

+ Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế.

Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

+ Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV)

+ Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.9 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

❖ Đối với doanh nghiệp nhà nước

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ Đối với các loại doanh nghiệp khác:

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.10 Nơi nhận báo cáo tài chính

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở tài chính tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

Bảng 1.1: Nơi nhận báo cáo

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên(3)	Cơ quan đăng kí kinh doanh
1.Doanh nghiệp nhà nước	Quý, năm	x (1)	x	x	x	x
2.Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	x	x	x	x
3.Các loại hình doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

1.2.NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.2.1 Khái niệm về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kì kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

1.2.2.Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Theo quyết định số 48/2006 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng-BTC thì Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột:

- Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Dưới đây là mẫu biểu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty
TNHH TM Đông Á

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B02-DNN

Địa chỉ:

(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm ...

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			
4.Giá vốn	11	VI.27		
5.Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7.Chi phí lãi vay	22	VI.28		
-trong đó:chi phí lãi vay	23			
8.Chi phí quản lí kinh doanh	24			
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24)	30			
10.Thu nhập khác	31			
11.Chi phí khác	32			
12.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30		
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	52 60	VI.30		

Lập,ngày...tháng...năm

Người lập biểu
(Ký,họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký,họ tên)

Giám đốc
(Ký,họ tên,đóng dấu)

1.2.3 Vai trò của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng khác nhau nhằm phục vụ:

- Việc đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.
- Việc đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các thời kỳ.
- Kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, thu nhập của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác sau một kỳ kế toán.
- Kiểm tra được tình hình thực hiện, trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

1.2.4. Cơ sở và nội dung lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Nguồn cơ sở dữ liệu:

- ✓ Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước
- ✓ Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kì dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

• Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Số hiệu ghi vào cột 3 ”Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

+ Số liệu ghi cột 5 “ Năm trước” của báo cáo kì này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kì báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có các TK521 “Chiết khấu thương mại”, TK531 “Hàng bán bị trả lại”, TK532 “Giảm giá hàng bán”, TK333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”(TK3331, 3332, 3333) trong kì báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật kí sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp) trong kì báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn hàng hoá, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kì báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có TK 632 “Giá vốn hàng bán” trong kì báo cáo đối ứng bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ cái hoặc Nhật kí sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kì báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký - Sổ cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

- Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

9. Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ công (+) doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 – Mã số 22) – Mã số 25

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.
$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu đề ghi và chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm báo cáo.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”

1.3 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1.3.1 Nội dung phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thông qua phân tích, xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước (năm này với năm trước) dựa vào việc so sánh cả về tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu. Đồng thời, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Đặc biệt sự biến động của Doanh thu, Chi phí, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hay giảm là do những nhân tố nào ảnh hưởng đến.

$$\text{Công thức: } LN = DT - GV + (DTc - Ctc) - CB - CQ$$

Trong đó: LN: là lợi nhuận kinh doanh

GV: là giá vốn hàng bán

DTc: là doanh thu hoạt động tài chính

Ctc: chi phí tài chính

CB: Chi phí bán hàng

CQ: Chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Phân tích các biến động của từng chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh. Bên cạnh đó so sánh các chỉ tiêu đó với doanh thu thuần.

+ So sánh các khoản chi phí

+ So sánh các khoản lợi nhuận

Tính toán một số chỉ tiêu để thấy được cái nhìn tổng quát hơn về thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp như: Tốc độ tăng trưởng, Vòng quay hàng tồn kho và kỳ quay vòng hàng tồn kho, hệ số quay vòng nợ phải thu, các tỷ suất sinh lời...

Phân tích khái quát báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phân tích cơ cấu, sự biến động của doanh thu, chi phí và lợi nhuận nhằm đánh giá khái quát hiệu quả của từng hoạt động và khả năng sinh lợi cũng như xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Khi tiến hành phân tích thì cần phải tiến hành so sánh trên cả chiều ngang và chiều dọc các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ Phân tích theo chiều ngang

Phân tích theo chiều ngang là việc so sánh đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và cả về số tương đối trên từng chỉ tiêu của báo cáo tài chính.

Dưới đây là bảng phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp phân tích theo chiều ngang

Chỉ tiêu	Năm N	Năm (N+1)	Năm (N+1) so với năm N	
			Mức tăng	Tỉ lệ
1. doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
2. các khoản giảm trừ doanh thu				
....				
16. lợi nhuận sau thuế TNDN				

Phân tích theo chiều ngang các Báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ cá khoản mục theo thời gian.

Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

❖ Phân tích theo chiều dọc

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

Dưới đây là bảng phân tích theo chiều dọc các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh so với doanh thu thuần

Chỉ tiêu	Năm (N-1)	Năm N	Năm N+1	Tỷ lệ so với doanh thu			Chênh lệch
				Năm (N-1)	Năm N	Năm (N+1)	
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ							
2.Các khoản giảm trừ doanh thu							
...							
16.Lợi nhuận sau thuế TNDN							

Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào, từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.3.2 phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

a) Phương pháp so sánh: So sánh các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa các năm. Về nguyên tắc cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được của

các chỉ tiêu trên BCKQKD. Gốc so sánh được lựa chọn là gốc thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch

b) Phương pháp phân tích tỷ số: So sánh tỷ trọng giữa các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh với một chỉ tiêu trên báo cáo được chọn làm gốc so sánh

1.3.3 Phân tích một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu

+ *Hệ số vòng quay hàng tồn kho (vòng)*

Là số lần hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Các nhà quản trị doanh nghiệp phân tích chỉ tiêu hệ số vòng quay hàng tồn kho để có biện pháp dự trữ và luân chuyển hàng hợp lý sao cho không bị ứ đọng vốn đồng thời có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} \times \frac{\text{Thời gian trong kỳ (30, 180, 360 ngày)}}{\text{Số ngày BQ 1 vòng quay HTK}}$$

+ *Hệ số thu hồi nợ*

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần HĐSXKD}}{\text{Nợ phải thu bình quân}} \times \frac{\text{Thời gian trong kỳ (30, 180, 360 ngày)}}{\text{Kỳ thu nợ bình quân}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số thu hồi nợ càng lớn chứng tỏ hàng bán ra chưa thu tiền giảm đồng thời kỳ thu nợ bình quân ngắn thì rủi ro tài chính giảm, được đánh giá là tốt và ngược lại.

Nhưng cần lưu ý nếu hệ số thu hồi nợ quá cao dẫn tới thời gian thu hồi nợ quá ngắn cũng không tốt vì nó phản ánh phương thức tín dụng của doanh nghiệp quá cứng nhắc, đây cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả doanh thu tiêu thụ.

+ *Vòng quay vốn lưu động*

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}SXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

$$\text{Số ngày BQ một vòng quay VLD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ(30, 180, 360 ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ *Vòng quay vốn cố định*

$$\text{Vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}SXKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

$$\text{Số ngày BQ một vòng quay VCD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ(30, 180, 360 ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn cố định}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ *Vòng quay tổng vốn*

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}SXKD}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

$$\text{Vốn sản xuất bình quân} = \frac{\text{Vốn sản xuất (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cao và ngược lại.

b) Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí

Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần: Là tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần được tính bằng công thức sau

$$\text{Tỷ suất giá vốn hàng bán trên DT thuần} = \frac{\text{trị giá vốn hàng bán}}{\text{doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số doanh thu thuần thu được, trị giá vốn hàng bán chiếm bao nhiêu phần trăm hay cứ 100 đồng doanh thu thuần thu được thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Tỷ suất trong giá vốn hàng bán càng nhỏ thì chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

Tỷ suất chi phí hàng bán trên doanh thu thuần: là tỷ lệ phần trăm của chi phí bán hàng trong tổng số doanh thu thuần. Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần được tính bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất chi phí bán hàng Trên doanh thu thuần} = \frac{\text{chi phí bán hàng}}{\text{doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí bán hàng và kinh doanh càng có hiệu quả và ngược lại.

Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần: là tỷ lệ phần trăm giữa chi phí quản lý doanh nghiệp trong tổng doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần} = \frac{\text{chi chí quản lý doanh nghiệp}}{\text{doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết để thu được 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí quản lý. Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý các khoản chi phí quản trị doanh nghiệp càng cao và ngược lại

c) Nhóm chỉ tiêu sinh lời

Ngoài các chỉ tiêu thể hiện ngay trên báo cáo kết quả kinh doanh như: Doanh thu thuần, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lãi khác, lợi nhuận kế toán, tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ... cần tính toán các chỉ tiêu sau:

Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần: Tỷ lệ % của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong doanh thu thuần

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần} = \frac{\text{lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh}}{\text{doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất này cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế trên doanh thu thuần: là tỷ lệ % của lợi nhuận trong doanh thu thuần

$$\text{TS LNKT TT trên DT Thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất này cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần có bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần: là tỷ lệ % của lợi nhuận sau thuế trong tổng doanh thu.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{lợi nhuận sau thuế}}{\text{doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn} = \frac{\text{lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ số này cho biết một đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn hiệu quả càng lớn và ngược lại.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ sở hữu doanh nghiệp đó. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này. Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

d) Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay}}$$

Hệ số này cho biết số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào, có thể đem lại khoản lợi nhuận bao nhiêu và đủ bù đắp lãi vay hay không? Lãi vay là một trong những nghĩa vụ ngắn hạn rất quan trọng của doanh nghiệp. Mất khả năng thanh toán lãi vay có thể làm giảm uy tín đối với chủ nợ, tăng rủi ro và nguy cơ phá sản của doanh nghiệp.

e) Phân tích khả năng thanh toán của công ty

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Khả năng thanh toán tổng quát thể hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản doanh nghiệp đang quản lý với tổng số nợ phải trả. Nếu hệ số này < 1 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

Tài sản lưu động – Hàng tồn kho

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{---}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá. Thông thường hệ số này bằng 1 là hợp lý nhất.

PHẦN 2

THỰC TRẠNG LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY ĐÔNG Á

2.1.LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á

2.1.1.Tổng quan về công ty TNHH TM Đông Á

- Tên doanh nghiệp:Công ty TNHH TM Đông Á
- Tên công ty viết tiếng nước ngoài : DONG A TRADING COMPANY LIMITED
- Tên công ty viết tắt : DONG A TRADICO
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 51A- Lương Khánh Thiện, phường Lương Khánh Thiện, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại : 0313,501268 / Fax : 0313,528859
- Mã số thuế : 0200639795
- Vốn điều lệ:6.000.000.000 đ
- Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật
- Công ty TNHH TM Đông Á chính thức thành lập và đi vào hoạt động kinh dooanh từ ngày 26 tháng 7 năm 2005 theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số: 0202002842

Tuy là một doanh nghiệp mới thành lập nhưng công ty TNHH TM Đông Á đến nay đã mở thêm được nhiều chi nhánh tại các vùng lân cận hải phòng đồng thời cũng tạo được nhiều mối quan hệ tốt đẹp và lâu dài đối với các bạn hàng không những trong khu vực nội thành thành phố Hải phòng mà cả những thành phố lân cận như Nam định,Thái bình...mặc dù còn khá non trẻ song doanh nghiệp cũng đang dần đi vào hoàn thiện công tác tổ chức kinh doanh và xây dựng một chỗ đứng vững chắc trên thị trường.

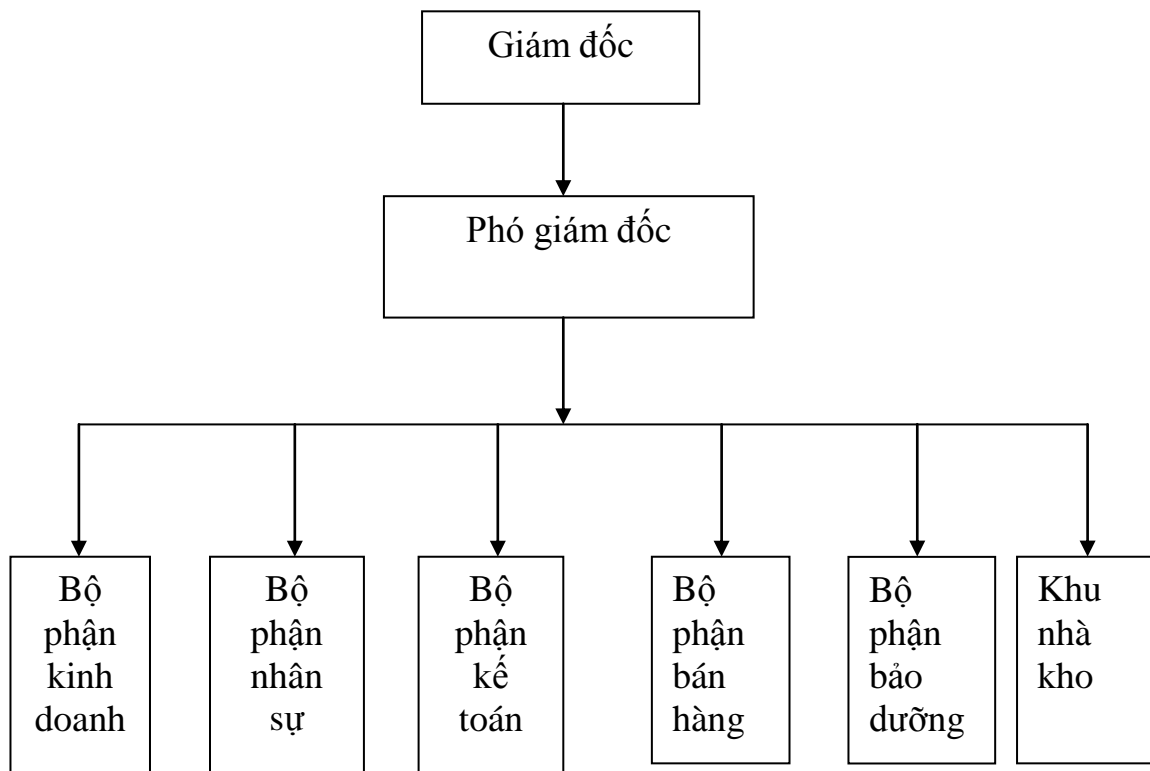
Ngành nghề kinh doanh,

Ngành nghề kinh doanh đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh:

- ✓ Kinh doanh thiết bị, phụ tùng, thiết bị cơ điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, hàng kim khí, nhựa
- ✓ Buôn bán xuất nhập khẩu ô tô,
- ✓ Dịch vụ bảo hành sửa chữa điện lạnh

2,1,2, Cơ cấu tổ chức của công ty

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty có thể được minh họa bằng sơ đồ sau:



❖ Giám đốc:

- Bao quát toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh của công ty
- Thay mặt công ty ký các hợp đồng, văn bản, báo cáo, các chứng từ phát sinh trong quá trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký đó
- Quyết định mức lương, tiêu chuẩn, nhiệm vụ xây dựng cơ chế thi đua khen thưởng cán bộ công nhân viên trong công ty
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh quản lý trong công ty
- Khi vắng mặt phải uỷ quyền bằng văn bản và chịu trách nhiệm về công việc

❖ Phó giám đốc:

Là người giúp việc cho giám đốc, nhận các chỉ thị từ giám đốc công ty, tổ chức điều hành trực tiếp các hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Chịu trách nhiệm quản lý giám sát các bộ phận trong công ty và báo cáo tình hình công ty hàng ngày cho Giám đốc công ty đồng thời thực hiện các mối quan hệ đối với các bạn hàng

❖ Bộ phận kinh doanh

- Tham mưu cho giám đốc về lĩnh vực kinh doanh
- Thu thập số liệu và thông tin từ các kênh phân phối trên thị trường để phát hiện ra các vấn đề, từ đó đưa ra các giải pháp kịp thời để tăng doanh số bán ra cho công ty
- Tìm kiếm đối tác và nguồn khách hàng mới cho công ty
- Tìm hiểu nhu cầu của thị trường, dự báo tình hình lên xuống của thị trường ... để đề xuất những kế hoạch, cùng ban giám đốc đưa ra những chiến lược thích ứng cho từng thời kỳ

❖ Bộ phận nhân sự

- Chịu trách nhiệm hoạch định nguồn nhân lực cho công ty
- Tổ chức tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân lực
- Kiểm tra tác phong, đồng phục, ý thức làm việc, chấp hành quy định của nhân viên hàng ngày
- Làm báo cáo tổng hợp đánh giá nhân viên hàng tháng
- Lên kế hoạch trả lương, thưởng, chế độ phúc lợi xã hội cho nhân viên
- Thực hiện các quan hệ nhân sự
- Quản lý văn phòng

❖ Bộ phận kế toán

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp lệnh kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khá có liên quan trong hoạt động tài chính kế toán của công ty
- Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán linh hoạt, gọn nhẹ làm việc có hiệu quả trong phạm vi toàn công ty phù hợp với mô hình tổ chức kinh doanh
- Theo dõi, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách trung thực, đầy đủ kịp thời trong quá trình hoạt động kinh doanh. Tính toán và trích nộp đầy đủ các

khoản nợ ngân sách , thanh toán đúng hạn các khoản vay, các khoản công nợ phải thu, phải trả...

- Tổng hợp các số liệu báo cáo tài chính, cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng theo chế độ quy định

- Phân tích hoạt động kinh tế nhằm đánh giá đúng đắn tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

- Tổ chức quản lý, lưu trữ, giữ gìn các bí mật, tài liệu kế toán

❖ Bộ phận bán hàng

- Thực hiện triển khai bán hàng và tư vấn cho khách hàng

- Thu thập thông tin về hàng hóa và tìm hiểu thông tin, thị hiếu của khách hàng để đặt ra kế hoạch kinh doanh

- Quản lý hàng hóa, theo dõi hàng nhập xuất đồng thời phân phối hàng hóa cho các chi nhánh của công ty

- Lập kế hoạch tham mưu cho giám đốc nhằm đạt được doanh số, tổ chức các chương trình quảng cáo, khuyến mại nhằm thúc đẩy doanh thu bán hàng

- Chăm sóc khách hàng cũ và tìm kiếm khách hàng mới

❖ Bộ phận bảo dưỡng

Bộ phận bảo dưỡng có nhiệm vụ lắp đặt, sửa chữa, khắc phục kịp thời những hỏng hóc về tài sản, công cụ dụng cụ trong toàn công ty và thay thế sửa chữa các mặt hàng theo yêu cầu của khách hàng

❖ Khu nhà kho

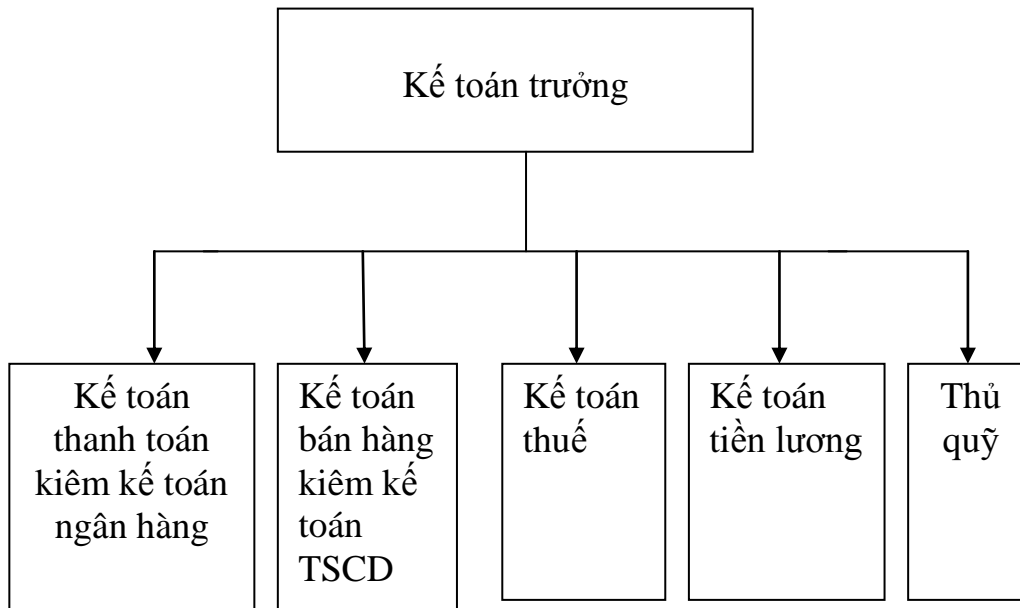
Là nơi cất giữ và bảo quản hàng hóa

2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Để thực hiện được các yêu cầu của công tác quản lý và hạch toán thống nhất trong công ty, công ty đã áp dụng mô hình tổ chức kế toán tập trung theo sơ đồ sau:

Bộ máy kế toán của công ty có thể được biểu hiện bằng sơ đồ sau:

Sơ đồ 2: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty:



❖ **Kế toán thanh toán kiêm kế toán ngân hàng**

- Chịu trách nhiệm theo dõi công nợ với khách hàng, các nhà cung cấp, theo dõi các khoản thu chi bằng tiền mặt, kiểm tra kiểm soát các chứng từ mua vật tư của công ty, tính hợp lý của chứng từ trước khi trình kế toán trưởng phê duyệt. Chịu trách nhiệm theo dõi cả khoản tài chính liên quan đến ngân hàng, giao dịch với ngân hàng

- Có nhiệm vụ hàng tháng lập nhu cầu vốn, giao dịch vay vốn với ngân hàng, mở sổ sách theo dõi tiền vay, tiền gửi ngân hàng, lập báo cáo, kiểm tra chứng từ đầu vào, thanh toán với người bán, người tạm ứng

❖ **Kế toán bán hàng kiêm kế toán tài sản cố định**

- Phụ trách mảng cung tiêu hàng hoá của công ty, hàng ngày tập hợp chứng từ, xử lý chứng từ đồng thời chịu trách nhiệm quản lý hàng hoá nhập - xuất - tồn kho

- Có nhiệm vụ theo dõi, quản lý việc sử dụng TSCD, các dịch vụ, công cụ dụng cụ của công ty. Cuối năm tài chính kế toán TSCD với vai trò là thanh tra viên phải kiểm kê TSCD và lập bảng kê TSCD gửi lên phòng kế toán

❖ **Kế toán thuế**

- Theo dõi các khoản thuế, tính lập các tờ khai thuế hàng tháng

- Chịu trách nhiệm lập báo cáo thuế cho công ty, tính ra số thuế phải nộp hoặc được hoàn lại cho đơn vị; tính toán và trích nộp đầy đủ, kịp thời các khoản nộp vào ngân sách nhà nước

❖ **Kế toán tiền lương**

- Hàng tháng căn cứ vào kết quả hoạt động của các bộ phận, phòng, ban để tính thu nhập cho từng người

- Tính tổng tiền lương, các khoản thu nhập khác của cán bộ công nhân viên và phân bổ cho các đối tượng sử dụng

- Lập bảng thanh toán tiền lương cho từng bộ phận, phòng ban trong Công ty

❖ **Thủ quỹ**

Có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt và báo cáo với kế toán trưởng về tình hình nhập, xuất tiền mặt trong ngày

❖ **Kế toán trưởng**

- Lập và phân tích báo cáo tài chính năm

- Kiểm tra giám sát việc thu chi tài chính của công ty theo đúng chế độ tài chính của Nhà nước và của công ty

- Tổ chức bộ máy tài chính kế toán của công ty, phân cấp chỉ đạo các công việc trong phòng đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà Nước và của công ty

- Lập kế hoạch tài chính đề xuất và điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty và thị trường

- Hướng dẫn các nhân viên kế toán thực hiện nghiệp vụ kế toán đúng quy định của nhà nước. Kiểm tra việc hoàn thành công việc phân công, chịu trách nhiệm trước giám đốc về sự trung thực của số liệu báo cáo

2.1.4 Hình thức kế toán, chính sách và phương pháp kế toán mà công ty áp dụng

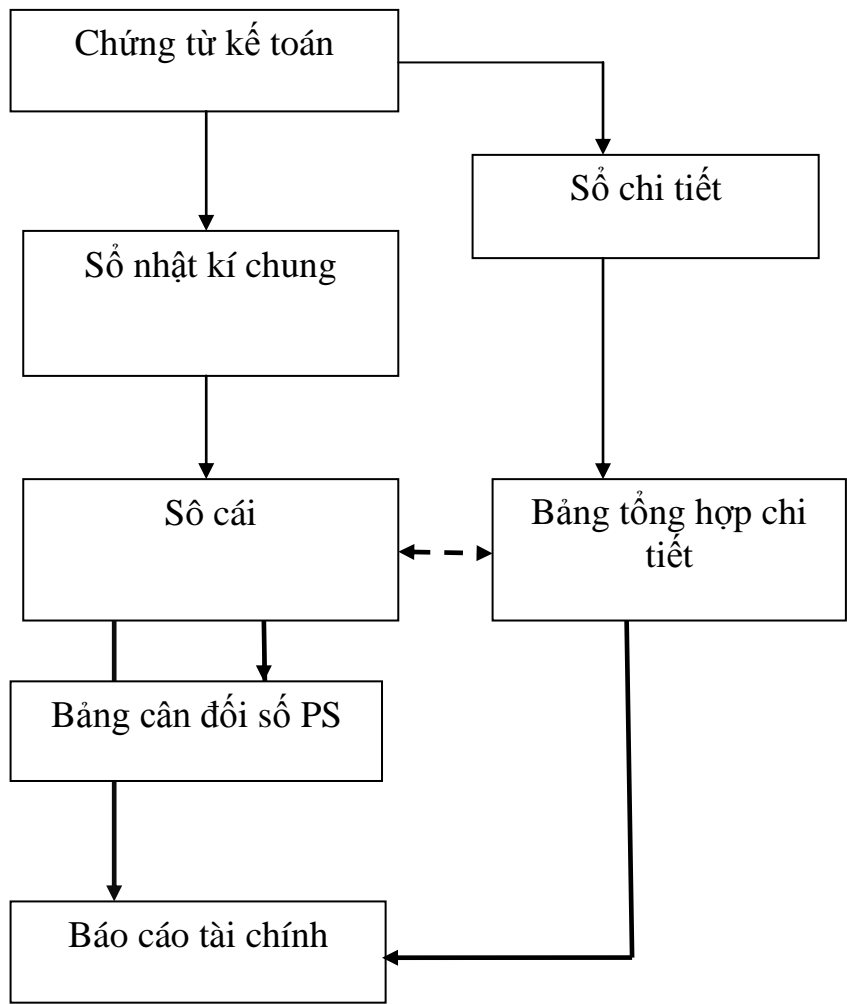
Công ty TNHH Thương Mại Đông Á tổ chức kế toán theo hình thức tập trung tạo điều kiện để kiểm tra chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự kiểm soát tập trung theo sự chỉ đạo của lãnh đạo công ty

+ Chế độ kế toán áp dụng

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam
3. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ/BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính
4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: **Sổ nhật kí chung**
5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá
 - Phương pháp tính giá hàng tồn kho : phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính theo quyết định 206/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12/12/2003
6. Phương pháp tính thuế
Công ty áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

✚ Hình thức sổ kế toán

Trình tự ghi sổ kế toán tại công ty thể hiện theo sơ đồ sau:



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng, hoặc định kì →
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ↔

Trình tự ghi sổ sách kế toán theo Hình thức Nhật ký chung:

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Nhật ký chung và sổ chi phí kinh doanh. Căn cứ vào sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái các tài khoản
- Cuối tháng phải khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên Nhật ký chung tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và số dư của từng tài khoản trên sổ cái. Căn cứ vào sổ cái lập được Bảng cân đối số phát sinh
- Sau khi đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các Báo cáo tài chính
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Nhật ký chung. Tổng số dư nợ và tổng số dư có của các tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết

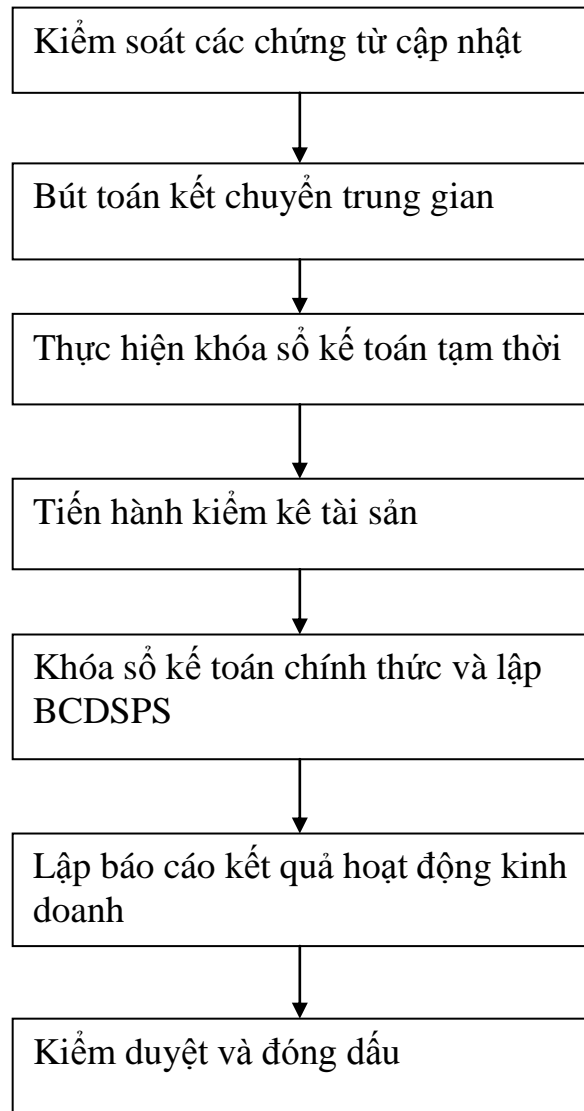
2.2.THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á

2.2.1.Cơ sở lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh của năm 2011 để vào các chỉ tiêu ở cột số 5
- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để ghi các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

2.2.2. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức lập Báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng tại công ty TNHH TM Đông Á được tiến hành qua các bước sau:



1. Kiểm soát các chứng từ cập nhật

Cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lập tại kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (sổ tổng hợp và sổ chi tiết các TK) của kỳ kế toán cần lập báo cáo. Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan. Để đáp ứng yêu cầu đó thì cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải chính xác, trung thực, khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ kế toán để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì kế toán trưởng sẽ thực hiện các biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên hệ thống sổ kế toán. Việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng hay không, nghĩa là các nghiệp vụ được phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong chứng từ ghi sổ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong chứng từ ghi sổ
- Đối chiếu số liệu giữa chứng từ ghi sổ và sổ cái các tài khoản
- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết

Ví dụ:

Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 511 và Bảng tổng hợp doanh thu bán hàng

-Sổ cái TK 511 (biểu 1.1)

-Bảng tổng hợp doanh thu bán hàng T12(biểu 1.2)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty
TNHH TM Đông Á

Công Ty TNHH TM Đông Á
51A-Luong Khánh Thiện-HP

Mẫu số S03b – DNN
Ban hành theo quyết định số 48/2006/QT-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Năm 2011

Tên Tk:doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

SH:511

NTGS	Chứng từ		Trích yếu	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
					
			Lũy kế ps đến 31/10		10.783.636.364	10.783.636.364
1/11/2011	0089425	01/11	Xuất kho bán xe Huydai Verna Viva 1.4 (sx 2010 hàng trong nước)	131		400.000.000
14/11/2011	0089426	14/11	Xuất kho bán xe Daewoo lacetti cdx. DT 1.6L model 2011	131		595.454.546
22/11/2011	0089427	22/11	Xuất kho bán xe Daewoo lacetti cdx. DT 1.8L model 2011	131		618.181.818
30/11/2011	PKT78	30/11	Kết chuyển doanh thu	911	1.613.636.364	
			Cộng ps tháng 11		1.613.636.364	1.613.636.364
			Lũy kế ps đến 30/11		12.397.272.728	12.397.272.728
1/12/2011	0089428	1/12	Xuất kho bán xe kia morning 1.1 MT/ TLX model 2010	131		269.090.909
18/12/2011	0089429	18/12	Xuất kho bán xe Deawoo lacettic se model 2010	131		470.909.091
31/12/2011	PKT86	31/12	Kết chuyển doanh thu	911	740.000.000	
			Cộng ps tháng 12		740.000.000	740.000.000
			Lũy kế ps đến 31/12		13.137.272.728	13.137.272.728

Công ty TNHH Thương mại Đông Á
Số 51A Lương Khánh Thiện – Ngô Quyền – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU BÁN HÀNG
Từ 01/12 đến 31/12

Đơn vị tính: Đồng

<i>STT</i>	<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Mã SP</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Doanh thu</i>		
				<i>SL</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Thành tiền</i>
1	Xe kia morning 1.1 MT/ TLX model 2010 hàng trong nước	KM TLX 2010	Chiếc	01	269.090.909	269.090.909
2	Xe Deawoo lacetti se model 2010 hàng nhập khẩu	DWSE 2010	Chiếc	01	470.909.091	470.909.091
	Tổng Cộng			02		740.000.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

2.Thực hiện bút toán kết chuyển trung gian

Vì các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5,6,7,8,9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khoá sổ kế toán

3. Thực hiện khoá sổ kế toán tạm thời

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực, được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian. Bút toán thực hiện khoá sổ kế toán tạm thời để xác định số phát sinh, số dư nợ, có của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ kế toán.

4.Tiến hành kiểm kê tài sản

Để biết đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh như thế nào, một việc không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê.

Mục đích của công tác kiểm kê nhằm đối chiếu thực trạng tình hình tài sản hiện có của Công ty với số liệu trên sổ sách kế toán nhằm phát hiện những sai sót, tìm ra nguyên nhân để xử lý.

Tại Công ty Công ty TNHH TM Đông Á việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm.

Vào cuối năm 2011, khi kiểm kê tình hình tài sản trong năm, thanh tra viên xác định là không có tài sản thừa, thiếu khi kiểm kê.

5.Khoá sổ kế toán chính thức và lập bảng cân đối số phát sinh

- **Khóa sổ kế toán chính thức**

Bước này chỉ được thực hiện trong trường hợp thừa, thiếu tài sản mà biên bản xử lý kiểm kê tài sản ghi rõ hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kỳ báo cáo.

Do không có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu kế toán trong năm 2011 nên kết quả việc khoá sổ lần thứ nhất là hoàn toàn chính xác. Căn cứ vào kết quả đó kế toán tiến hành lập Bảng Cân đối tài khoản và dùng làm căn cứ lập Báo Cáo Tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng

- **Lập bảng cân đối số phát sinh:**

Căn cứ vào Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán, kế toán sẽ lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản. Bảng cân

đối số phát sinh được lập nhằm mục đích kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ sách kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không. Để biết được điều này, kế toán cần kiểm tra :

- ✓ Tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và dư Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.
- ✓ Đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản phản ánh trên Bảng cân đối số phát sinh với số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ trên từng sổ cái tài khoản tương ứng.

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2011

Số hiệu	Tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	605,615,584		7,111,000,000	5,763,692,084	1,952,923,500	
1111	Tiền Việt Nam	630,580,980		7,111,000,000	5,763,692,084	1,977,888,896	
112	Tiền gửi ngân hàng	402,024,786		9,468,438,654	9,062,657,084	807,806,356	
1121	VIB	402,024,786		9,468,438,654	9,062,657,084	807,806,356	
131	Phải thu của khách hàng	1,025,404,500		14,451,000,000	12,560,904,500	2,915,500,000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	47,996,847		673,614,103	721,610,950	-	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV	47,996,847		673,614,103	721,610,950	-	
156	Hàng hóa	11,438,537,728		6,658,777,939	12,326,019,151	7,762,206,606	
211	Tài sản cố định	1,035,000,000		-	-	1,035,000,000	
2111	Tài sản cố định hữu hình	1,035,000,000		-	-	1,035,000,000	
214	Hao mòn TSCĐ		183,000,000	-	69,000,000		252,000,000
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		183,000,000	-	69,000,000		252,000,000
331	Phải trả người bán		4,943,168,939	2,070,000,000	700,289,463		3,388,476,778
333	Thuế và các khoản phải nộp NN		2,152,536,319	4,991,279,846	6,127,965,839		3,289,222,312
3331	Thuế GTGT phải nộp		830,609,293	1,391,041,009	1,979,605,065		1,419,173,349
33311	Thuế GTGT đầu ra			721,610,950	1,313,727,272		592,116,322
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		830,609,293	669,430,059	665,877,793		827,057,027
3332	Thuế TTĐB		761,962,992	1,966,785,210	2,066,479,359		861,657,141
3333	Thuế xuất nhập khẩu		559,964,034	1,633,453,627	2,069,057,591		995,567,998
3334	Thuế TNDN				12,823,824		12,823,824
341	Vay dài hạn		1,000,000,000	300,000,000	-		700,000,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		100,000,000	25,000,000	-		75,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		6,000,000,000	-	-		6,000,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6,000,000,000	-	-		6,000,000,000

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Số hiệu	Tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421	Lợi nhuận chưa phân phối		188.244.423	12.370.236	113,471,471		289,345,658
4211	Lợi nhuận chưa phân phối		188.244.423	12.370.236	113,471,471		289,345,658
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			13,137,272,728	13,137,272,728		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3,034,154	3,034,154		
632	Giá vốn hàng bán			12,326,019,151	12,326,019,151		
635	Chi phí tài chính			153,429,346	153,429,346		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			509,563,090	509,563,090		
8211	Chi phí thuế TNDN			37,823,824	37,823,824		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13,140,306,882	13,140,306,882		
	TỔNG CỘNG	14,554,579,445	14,554,579,445	85,056,559,717	85,056,559,717	14,179,026,372	14,179,026,372

6.Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kế toán căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước, số cái các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này

7.Kiểm duyệt và đóng dấu

Sau khi lập xong báo cáo KQHĐKD, người lập biểu, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị (hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị) ký và đóng dấu của đơn vị

2.2.3 Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 tại Cty TNHH TM Đông Á

- Cột 1 là các chỉ tiêu của bảng báo cáo kết quả kinh doanh
- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất
- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm
- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước “ của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước
- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Số liệu để ghi chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo trên Sổ cái.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: **13.137.272.728đ**

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Công Ty TNHH TM Đông Á
51A-Luong Khánh Thiện-HP

Mẫu số S03b – DNN
Ban hành theo quyết định số 48/2006/QT-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Năm 2011

Tên Tk:doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

SH:511

NTGS	Chứng từ		Trích yếu	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
					
			Lũy kế ps đến 31/10		10.783.636.364	10.783.636.364
1/11/2011	HD 0089425	01/11	Xuất kho bán xe Huydai Verna Viva 1.4 (sx 2010 hàng trong nước)	131		400.000.000
14/11/2011	HD 0089426	14/11	Xuất kho bán xe Daewoo lacetti cdx. DT 1.6L model 2011	131		595.454.546
22/11/2011	HD 0089427	22/11	Xuất kho bán xe Daewoo lacetti cdx. DT 1.8L model 2011	131		618.181.818
30/11/2011	PKT78	30/11	Kết chuyển doanh thu	911	1.613.636.364	
			Cộng ps tháng 11		1.613.636.364	1.613.636.364
			Lũy kế ps đến 30/11		12.397.272.728	12.397.272.728
1/12/2011	HD 0089428	1/12	Xuất kho bán xe kia morning	131		269.090.909
18/12/2011	HD 0089429	18/12	Xuất kho bán xe Deawoo lacetti se	131		470.909.091
31/12/2011	PKT86	31/12	Kết chuyển doanh thu	911	740.000.000	
			Cộng ps tháng 12		740.000.000	740.000.000
			Lũy kế ps đến 31/12		13.137.272.728	13.137.272.728

Kế toán ghi sổ

Ngày...tháng...năm
kế toán trưởng

2.Các khoản giảm trừ doanh thu(mã số 02)

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là 0 đ

3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(mã số 10)

Mã số 10=mã số 01- mã số 02= 13.137.272.728-0 = **13.137.272.728đ**

4.Giá vốn hàng bán(mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa. Số liệu để ghi chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có Tài khoản 632 đối ứng bên Nợ Tài khoản 911 trên Sổ cái.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: **12.326.019.151đ**

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Công Ty TNHH TM Đông Á
51A-Lương Khánh Thiện-HP

Mẫu số S03b – DNN
Ban hành theo quyết định số 48/2006/QT-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP
Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

NTGS	Chứng từ		Trích yếu	SHT KĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			...			
			Lũy kế ps đến 31/10		10.107.832.776	10.107.832.776
1/11/2011	HD 0089425	01/11	Xuất kho bán xe Huydai Verna Viva 1.4 (sx 2010 hàng trong nước)	156	383.182.818	
14/11/2011	HD 0089426	14/11	Xuất kho bán xe Daewoo lacetti cdx. DT 1.6L model 2011	156	565.909.076	
22/11/2011	HD 0089427	22/11	Xuất kho bán xe Daewoo lacetti cdx. DT 1.8L model 2011	156	577.638.320	
30/11	PKT79	30/11	Kết chuyển giá vốn	911		1.526.730.214
			Cộng ps tháng 11		1.526.730.214	1.526.730.214
			Lũy kế tháng 11		11.634.562.990	11.634.562.990
1/12/2011	HD 0089428	1/12	Xuất kho bán xe kia morning	156	250.545.454	
18/12/2011	HD0089 429	18/12	Xuất kho bán xe Deawoo lacetti se	156	440.910.707	
31/12/2011	PKT87	31/12	Kết chuyển giá vốn	911		691.456.161
			Cộng ps tháng 12		691.456.161	691.456.161
			Lũy kế tháng 12		12.326.019.151	12.326.019.151

Kế toán ghi sổ

Ngày...tháng...năm
kế toán trưởng

5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán

Mã số 20 =Mã số 10 - Mã số 11 =13.137.272.728-12.326.019.151=811.253.577

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: **811.253.577 đ**

6.Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần(Tổng doanh thu –thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp(nếu có) liên quan đến hoạt động khác phát sinh trong kì báo cáo của doanh nghiệp.Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 515 đối ứng với bên có TK 911 trong kì báo cáo trên sổ cái hoặc nhật kí-sổ cái

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: **3.034.154đ**

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Công Ty TNHH TM Đông Á
51A-Lương Khánh Thiện-HP

Mẫu số S03b – DNN
Ban hành theo quyết định số 48/2006/QT-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP
Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính
Năm 2011

NTGS	Chứng từ		Trích yếu	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
					
			Lũy kế ps đến 31/10		2.285.455	2.285.455
30/11	VIB109	30/11	Lãi tiền gửi	112		361.274
30/11	PKT80	30/11	K/c DTHDTC	911	361.274	
			Cộng ps tháng 11		361.274	361.274
			Lũy kế ps đến tháng 11		2.646.729	2.646.729
31/12	VIB118	31/12	Lãi tiền gửi	112		387.425
	PKT88		K/c DTHDTC	911	387.425	
			Cộng ps tháng 12		387.425	387.425
			Lũy kế đến tháng 12		3.034.154	3.034.154

Kế toán ghi sổ

Ngày...tháng...năm
kế toán trưởng

7. Chi phí tài chính (mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu lãi tiền gửi ngân hàng mà Công ty phải trả phát sinh trong năm. Số liệu để ghi chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có tài khoản 635 đối ứng bên Nợ tài khoản 911 trên Sổ cái.

Chi phí lãi vay (Mã số 23): chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kì báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 635.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: **153.429.346đ**

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Công Ty TNHH TM Đông Á
51A-Lương Khánh Thiện-HP

Mẫu số S03b – DNN
Ban hành theo quyết định số 48/2006/QT-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP
Tài khoản 635 – chi phí tài chính

NT GS	Chứng từ		Trích yếu	SHTKĐ U'	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			...			
			Lũy kế đến tháng 10		128.039.346	128.039.346
10/11	VIB104	10/11	Trả lãi tiền vay dài hạn	112	12.500.000	
17/11	VIB106	17/11	Phí dịch vụ kiểm đếm	112	165.000	
			Phí gửi tiền	112	30.000	
30/11	PKT81	30/11	Kết chuyển chi phí	911		12.695.000
			Cộng ps tháng 11		12.695.000	12.695.000
			Lũy kế đến tháng 11		140.734.346	140.734.346
10/12	VIB112	10/12	Trả lãi tiền vay dài hạn	112	12.500.000	
12/12	VIB113	12/12	Phí dịch vụ kiểm đếm	112	165.000	
			Phí gửi tiền	112	30.000	
31/12	PKT 89	31/12	Kết chuyển chi phí	911		12.695.000
			Cộng ps tháng 12		12.695.000	12.695.000
			Lũy kế đến tháng 12		153.429.346	153.429.346

Kế toán ghi sổ

Ngày...tháng...năm
kế toán trưởng

8. Chi phí quản lý kinh doanh(mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ của công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của tài khoản 642 đối ứng với bên Nợ của tài khoản 911 trong năm báo cáo trên sổ kế toán tài khoản 642.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: **509.563.090đ**

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Công Ty TNHH TM Đông Á
51A-Lương Khánh Thiện-HP

Mẫu số S03b – DNN
Ban hành theo quyết định số 48/2006/QT-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP
Tài khoản 642 – chi phí quản lí kinh doanh

NTGS	Chứng từ		Trích yếu	SHTK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			...			
			Lũy kế đến 30/10		419.606.590	419.606.590
12/11	PC92	12/11	Chi phí dịch tài liệu	111	800.000	
20/11	PC103	20/11	Trả tiền điện thoại,nước,internet cố định	111	4.800.000	
30/11	PKT81	30/11	Trích khấu hao TSCD	214	5.750.000	
			...			
30/11	PKT82	30/11	K/c Cphi QLDN	911		41.350.000
			Cộng ps tháng 11		41.350.000	41.350.000
			Lũy kế đến tháng 11		460.956.590	460.956.590
5/12	HD 0032136	5/12	Phí lưu bãi+phí bốc xếp	111	2.303.000	
5/12	HD 0056193	5/12	Phí D/O.phí vệ sinh.phí tắc nghẽn	111	2.541.500	
15/12	HD 0032142	15/12	Phí bốc xếp+phí phụ thu rủi ro contener	111	1.500.000	
20/12	PC104	20/12	Trả tiền điện,nước	111	5.200.000	
24/12	PC109	24/12	Pho to công chứng	111	112.000	
25/12	PC110	25/12	Chi hợp tổng kết	111	1.200.000	
					
31/12	PKT 90	31/12	k/c chi phí QLDN	911		48.606.500
			Cộng ps tháng 12		48.606.500	48.606.500
			Lũy kế đến tháng 12		509.563.090	509.563.090

Kế toán ghi sổ

Ngày...tháng...năm
kế toán trưởng

9.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ báo cáo

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24}$$

$$= 811.253.577 + (3.034.154 - 153.429.346) - 509.563.090 = 151.295.295đ$$

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: **151.295.295đ**

10.Thu nhập khác(mã số 31)

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: 0đ

11.Chi phí khác(mã số 32)

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: 0đ

12.Lợi nhuận khác(mã số 40)

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: 0đ

13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện được tại Công ty trước khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40} = 151.295.295 + 0 = \mathbf{151.295.295đ}$$

14.Chi phí thuế TNDN(mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại Công ty.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: $151.295.295 \times 25\% = \mathbf{37.823.824đ}$

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Công Ty TNHH TM Đông Á
51A-Lương Khánh Thiện-HP

Mẫu số S03b – DNN
Ban hành theo quyết định số 48/2006/QT-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP
Tài khoản 821 – chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

NT GS	Chứng từ		Trích yếu	SHT KĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			SĐĐK			
			...			
30/11	PKT83	30/11	Thuế TNDN phải nộp năm tháng 11	3334	8,305,606	
30/11	PKT84	30/11	K/c số thuế TNDN phải nộp tháng 11	911		8,305,606
			Cộng số PS		37.823.824	37.823.824
			SDCK			

Kế toán ghi sổ

Ngày...tháng...năm
kế toán trưởng

15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2011

Mã số 60=mã số 50 – mã số 51=151.295.295 - 37.823.824=113.471.471đ

Công Ty TNHH TM Đông Á
51A-Lương Khánh Thiện-HP

Mẫu số S03b – DNN
Ban hành theo quyết định số 48/2006/QT-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP
Tài khoản 421 – lợi nhuận chưa phân phối

NTGS	Chứng từ		Trích yếu	SHTKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			SĐĐK			188.244.423
			...			
30/11	PKT85	30/11	Kết chuyển lãi tháng 11	911		24.916.818
31/12	PKT91	31/12	Kết chuyển lỗ tháng 12	911	12.370.236	
			Cộng số PS		12.370.236	113.471.471
			SDCK			289.345.658

Kế toán ghi sổ

Ngày...tháng...năm
kế toán trưởng

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Công Ty TNHH TM Đông Á
51A-Lương Khánh Thiện-HP

Mẫu số S03b – DNN
Ban hành theo quyết định số 48/2006/QT-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP
Tài khoản 911 – xác định kết quả kinh doanh

NT GS	Chứng từ		Trích yếu	SH TKĐ Ư	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Dư đầu kì			
			...			
30/11	PKT78	30/11	k/c DTBH	511		1.613.636.364
30/11	PKT79	30/11	k/c GVHB	632	1.526.730.214	
30/11	PKT80	30/11	k/c DTHĐTC	515		361.274
30/11	PKT81	30/11	k/c CPTC	635	12.695.000	
30/11	PKT82	30/11	k/c CPQLDN	642	41.350.000	
30/11	PKT84	30/11	k/c CPTTNDN	821	8.305.606	
30/11	PKT85	30/11	k/c lãi T11	421	24.916.818	
			Cộng PS tháng 11		1.613.997.638	1.613.997.638
			Lũy kế PS đến T11		12.387.549.220	12.387.549.220
31/12	PKT86	31/12	k/c DTBH	511		740.000.000
31/12	PKT87	31/12	k/c GVHB	632	691.456.161	
31/12	PKT88	31/12	k/c DTHĐTC	515		387.425
31/12	PKT89	31/12	k/c CPTC	635	12.695.000	
31/12	PKT90	31/12	k/c CPQLDN	642	48.606.500	
31/12	PKT91	31/12	k/c lỗ T12	421		12.370.236
			Cộng PS tháng 12		752.757.661	752.757.661
			Lũy kế PS đến T12		13.140.306.882	13.140.306.882

Kế toán ghi sổ

Ngày...tháng...năm
kế toán trưởng

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2011**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13.137.272.728	8.023.824.948
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.137.272.728	8.023.824.948
4.Giá vốn hàng bán	11	VI27	12.326.019.151	7.187.516.368
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		811.253.577	836.308.580
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI26	3.034.154	1.735.875
7.Chi phí tài chính	22	VI27	153.429.346	155.754.222
Trong đó:Chi phí lãi vay (15%năm)	23		150.000.000	150.000.000
8.Chi phí quản lý kinh doanh	25		509.563.090	578.956.900
9.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		151.295.295	99.861.583
10.Thu nhập khác	31		-	-
11.Chi phí khác	32		-	-
12.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		151.295.295	99.861.583
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		37.823.824	24.965.396
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		113.471.471	74.896.187

2.2.4. Thực trạng tổ chức phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của công ty. Tuy nhiên hiện nay công ty TNHH TM Đông Á chưa thực hiện tổ chức phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Do vậy, để đảm bảo hoạt động kinh doanh trong tương lai được tốt hơn công ty cần thiết phải có quy trình phân tích báo cáo tài chính cụ thể, trước hết là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á

2.3.1. Những mặt ưu điểm

2.3.1.1 Về tổ chức công tác kế toán

- Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn tạo điều kiện cho người lao động học hỏi và nâng cao tay nghề phát huy tính sáng tạo và tinh thần tập trung sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong Công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý
- Trước khi tiến hành lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán công ty đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên các sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Các bước lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được tiến hành một cách nghiêm túc, chặt chẽ, đảm bảo tính trung thực chính xác, giúp công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty được nhanh chóng, chính xác.
- Việc tổ chức hạch toán đã đáp ứng được yêu cầu của Công ty đề ra như đảm bảo tính thống nhất về mặt phạm vi tính toán các chỉ tiêu kinh tế đảm bảo số liệu kế toán phản ánh trung thực, hợp lý rõ ràng. Hiện nay Công ty đã trang bị máy vi tính riêng cho cán bộ nhân viên trong phòng tài chính - kế toán để nâng cao trình độ

nhân viên kế toán, tiếp cận nhanh với các nguồn thông tin và những thay đổi mới nhất của BCTC.

- Phòng kế toán của Công ty hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Đây là hình thức hạch toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh và trình độ hạch toán vì:

+ Sổ sách đơn giản

+ Dễ so sánh đối chiếu các số liệu giữa sổ tổng hợp và Sổ chi tiết

- Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh doanh và quy mô của Công ty. Mặt khác kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên giúp cho Công ty quản lý dễ dàng và chính xác hơn.

2.3.1.2 Về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

- Việc lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh luôn được Công ty chấp hành theo quy định hiện hành và quy định mới nhất của BCTC năm 2006. Hiện nay Công ty đang lập báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của BTC.

- Quy trình lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được thực hiện rõ ràng mạch lạc tuân thủ khâu kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các phần hành kế toán có liên quan đặc biệt là bước chuẩn bị lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với sự kiểm soát của chứng từ kế toán

2.3.2. Những mặt còn hạn chế

Qua nghiên cứu tình hình thực tế công tác tổ chức hạch toán kế toán, đi sâu tìm hiểu các phần hành kế toán tại Công ty, em nhận thấy về căn bản các tác kế toán tại Công ty đã đảm bảo tuân thủ theo đúng chế độ hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của Công ty cũng như đáp ứng được yêu cầu quản lý. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số vướng mắc sau:

- Bên cạnh những kết quả đạt được, tổ chức phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của công ty còn có hạn chế là cho đến nay công ty vẫn chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng.
- Công ty không tiến hành lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quý và giữa niên độ. Theo đó việc tiến hành lập Báo cáo tài chính theo năm sẽ không đáp ứng được kịp thời thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp để họ kịp thời điều hành và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy việc điều hành sẽ thiếu cơ sở. Hơn nữa, các công việc sẽ bị dồn vào cuối kỳ nên vẫn có thể xảy ra sai sót.
- Doanh nghiệp chỉ lập báo cáo tài chính vào cuối năm. Do vậy chưa thấy được những biến động trong năm để có những điều chỉnh kịp thời.
- Hiện nay Công ty còn áp dụng hình thức kế toán thủ công, chưa ứng dụng phần mềm kế toán máy vào làm việc nên công tác kế toán mất thời gian nhất là vào cuối tháng, nên không đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý.
- Chưa có hệ thống mạng nội bộ nên khi giám đốc hoặc các phòng ban muốn nắm bắt được số liệu thì phải trực tiếp đến phòng kế toán.

PHẦN 3

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á

1. CƠ SỞ VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á

Xuất phát từ nhu cầu khách quan hình thành và phát triển của hạch toán kế toán là cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm, trong điều kiện kinh tế thị trường ngày càng phát triển hiện nay, thông tin kế toán ngày càng đa dạng và nhu cầu nắm bắt thông tin ngày càng cao. Là sản phẩm quan trọng nhất của hệ thống kế toán, hệ thống BCTC nói chung ngày càng khẳng định vai trò cung cấp thông tin hữu ích, toàn diện nhất của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Trong điều kiện thị trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay, kết quả kinh doanh của Công ty không chỉ là mối quan tâm của ban lãnh đạo trong nội bộ công ty mà còn là mối quan tâm của các đối tượng khác như cơ quan chủ quản, các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, người lao động trong công ty... Các thông tin về kết quả kinh doanh là cơ sở quan trọng để đưa ra quyết định kinh doanh của các đối tượng liên quan.

Như vậy, nhu cầu thông tin kế toán ngày càng đòi hỏi tính chính xác, kịp thời. Vì thế, việc hoàn thiện công tác lập BCTC là hết sức bức thiết, nhằm nâng cao chất lượng thông tin, đáp ứng yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế. Thực trạng công tác lập BCTC của công ty còn những hạn chế nhất định. Để khắc phục những hạn chế đó và nâng cao chất lượng thông tin trên các BCTC, công ty phải không ngừng hoàn thiện lập và trình bày BCTC.

Cơ sở để đưa ra biện pháp hoàn thiện hệ thống BCTC, nâng cao chất lượng lập BCTC tại Công ty xuất phát từ yêu cầu của thông tin kế toán và nhiệm vụ của công tác kế toán. Hạch toán kế toán với nhiệm vụ thu thập, xử lý và cung cấp thông tin tài chính, kết quả kinh doanh để làm cơ sở cho việc ra quyết định quản lý. Muốn vậy, thông tin kế toán phải được cung cấp kịp thời, chính xác, khách quan. Thông tin trong BCTC là thông tin chung nhất về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, tất cả những người quan tâm có thể nắm bắt, hiểu được tình hình tài chính

mà không cần phải tìm hiểu báo cáo chi tiết của công ty. Cùng một thông tin kế toán thì khía cạnh xem xét, đánh giá là khác nhau tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng thông tin cũng như vai trò quản lý vĩ mô và lĩnh vực hoạt động. Ví dụ như đối với vai trò xem xét, đánh giá nhu cầu đầu tư, tại phòng kinh doanh cần các thông tin mang tính thường xuyên, cụ thể chứ không phải các thông tin có tính khái quát cao. Trong khi đề ra các kế hoạch kinh doanh trong tương lai, ban giám đốc cần các thông tin mang tính tổng hợp cao thể hiện tình hình hoạt động của Công ty và thông tin đó có thể là thường xuyên hoặc định kỳ đều được. Điều này chỉ có thể được đáp ứng thông qua việc phân tích cụ thể thực trạng tình hình sản xuất của Công ty.

Tóm lại: Vì những lý do trên, việc hoàn thiện công tác lập và phân tích BCTC là thực sự cần thiết để đảm bảo tính chính xác của thông tin kế toán, mang lại tích cực với hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời, việc khắc phục và hoàn thiện hơn nữa công tác này là một việc làm cần thiết nhằm cung cấp thông tin kế toán dễ hiểu, phù hợp, tin cậy, có thể so sánh vì không phải người đọc báo cáo nào cũng hiểu rõ về công tác kế toán.

2. MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á

2.1. Hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty

Trong quá trình thực tập và nghiên cứu các phần hành kế toán tại công ty TNHH TM Đông Á, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng của công ty còn tồn tại nhiều vướng mắc. Để góp phần nhỏ vào việc giải quyết các vướng mắc trên, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến sau:

Ý kiến thứ nhất: Công ty nên liên tục nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trẻ hóa đội ngũ kế toán của Công ty.

Trong tất cả các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thì yếu tố con người là quan trọng nhất, nó quyết định sự thắng lợi hay thất bại của doanh nghiệp.

Vì vậy Công ty nên tổ chức các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ kế toán. Thêm vào đó Công ty nên tuyển thêm những nhân viên kế toán trẻ có trình độ, có kiến thức làm việc bên cạnh những kế toán có kinh nghiệm để sẵn sàng tiếp nhận công việc, hơn nữa các nhân viên trẻ có kiến thức rộng và năng động sẽ nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của bộ máy kế toán.

Ý kiến thứ hai: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán.

Trong thời kỳ công nghệ thông tin ngày càng phát triển, phần mềm được áp dụng nhiều trong kinh tế, điều này mang lại hiệu quả to lớn, tính chính xác và tính kinh tế cao. Do vậy Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, loại hình của doanh nghiệp để góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian công sức trong việc ghi sổ, tính toán số liệu, đảm bảo độ chính xác cao, nhanh chóng và kịp thời cung cấp tài liệu cho nhà quản lý nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh và có phương hướng cũng như biện pháp kịp thời nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh cũng như quản lý. Các phần mềm kế toán đang được nhiều Công ty sử dụng hiện nay như: Misa, Admim, Acsoft, Sas Innova... Các phần mềm này có nhiều tiện ích, phù hợp với hoạt động của Công ty như: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện ra sai sót, đảm bảo độ chính xác của thông tin xử lý.

Ý kiến thứ ba: Công ty nên lập báo cáo giữa niên độ để tiện việc quản lý nắm bắt tình hình cho lãnh đạo của Công ty.

Công ty nên lập báo cáo KQHĐKD giữa niên độ, theo quý hoặc sáu tháng một lần vì báo cáo giữa niên độ sẽ giúp cho các nhà quản lý của Công ty nắm bắt được kịp thời về hoạt động kinh doanh của mình. Đồng thời còn thấy được mức độ hợp lý trong quan hệ doanh thu, chi phí ở từng giai đoạn hoạt động từ đã giúp cho Công ty có những quyết sách định hướng phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

ý kiến thứ tư: Công ty nên tiến hành phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty mới chỉ chú trọng đến công tác lập mà chưa tiến hành phân tích các bảng này, có chăng chỉ sử dụng Thuyết minh báo cáo tài chính để giải thích đánh giá khái quát một số chỉ tiêu tài chính, vì thế chưa thể hiện hết được những nội dung mà chủ doanh nghiệp cần phải tìm hiểu. Vì vậy Công ty nên chú trọng công tác phân tích báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, nó giúp cho Doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả công tác kinh doanh từ đã đưa ra những phương hướng đúng đắn, kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Để tiến hành phân tích đạt kết quả cao Công ty cần chú trọng đến các bước:

Bước 1: Chuẩn bị cho phân tích

+ *Doanh nghiệp cần thu thập các tài liệu sau:*

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2 năm trước: 2009, 2010.
- Các tài liệu khác như: Kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, định hướng phát triển trong những năm tới...
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của những doanh nghiệp cùng ngành...

+ *Lựa chọn phương pháp phân tích*

Công ty có thể sử dụng 2 phương pháp:

- Phương pháp so sánh.
- Phương pháp tỷ số.

+ *Lựa chọn nội dung phân tích*

Công ty có thể phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Đánh giá sơ bộ kết cấu doanh thu, chi phí và lợi nhuận.
- Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng.

Bước 2: Tiến hành phân tích

- Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập các bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm, đánh giá ảnh hưởng của các chỉ tiêu đó.

- Tiến hành phân tích: trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước trên, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.
- Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết...

Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra những nhận xét, đánh giá, những thành tích đạt được, những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp và kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường các báo cáo phân tích gồm 2 phần :

Phần 1: Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty trong kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương phản giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Qua phân tích đánh giá những điểm mạnh điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

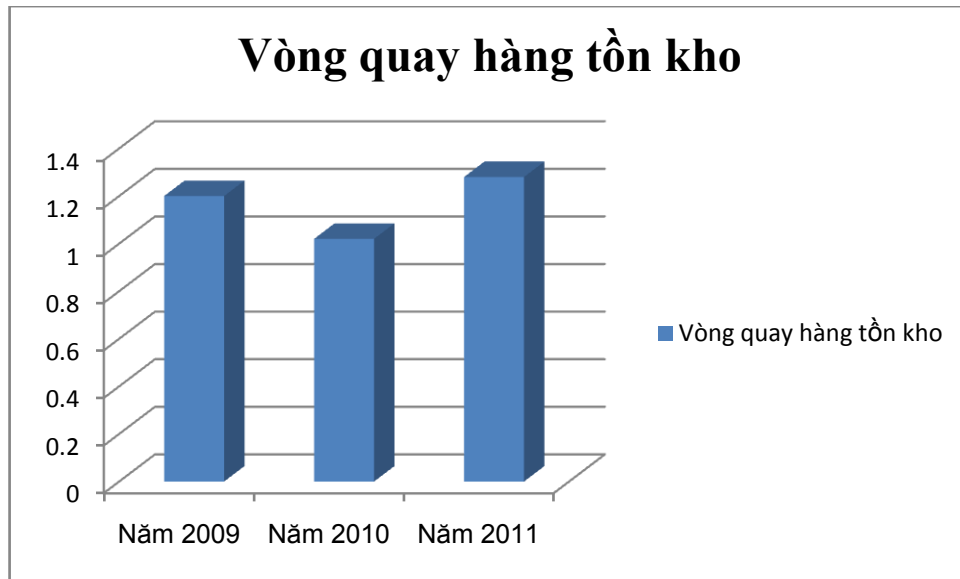
Phần 2: Đề ra những phương hướng giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng kết quả kinh doanh của Công ty. Các bước đi trong giai đoạn tiếp theo cần phải được cụ thể hoá thành những giải pháp hay những luận chứng kinh tế trong báo cáo phân tích tài chính nói trên.

2.2. Hoàn thiện về công tác tổ chức phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.2.1. Phân tích một số chỉ tiêu về hoạt động

✓ Vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				2009-2010	2010-2011
				%	%
Giá vốn hàng bán	3.602.193.896	7.187.516.368	12.326.019.151	99.53%	71.49%
HTK bình quân	2,983,461,344	6,991,376,025	9,600,372,167	134.34%	37.32%
Vòng quay hàng tồn kho	1.2	1.02	1.28	-14.85%	24.89%

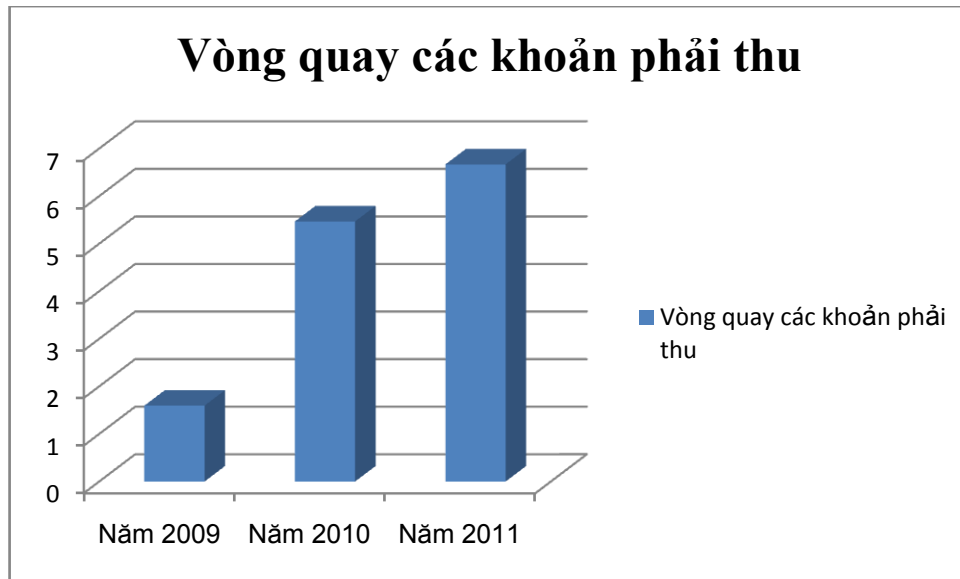


Biểu 1: Vòng quay hàng tồn kho

Công ty TNHH TM Đông Á là công ty chuyên kinh doanh các loại máy móc, oto nên hàng tồn kho trong kì hầu như là các loại hàng hóa. Nhìn vào bảng phân tích ta thấy số vòng quay hàng tồn kho từ năm năm 2010 thấp hơn so với năm 2009 cụ thể là thấp hơn 14,85%. Đến năm 2011 số vòng quay đã tăng lên so với năm 2010 là 24,89%. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp đang kinh doanh tốt hơn so với các năm trước mặc dù sau khủng hoảng kinh tế năm 2009 việc kinh doanh của doanh nghiệp đã cũng đã bị chững lại nhưng doanh nghiệp đã kịp thời khắc phục khó khăn bằng các biện pháp kích cầu: mua trả góp, tặng kèm các sản phẩm khuyến mại... đã khiến cho doanh thu của doanh nghiệp vượt lên.

✓ *Vòng quay các khoản phải thu*

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				2009-2010	2010-2011
				%	%
Doanh thu thuần	4,447,548,174	8,023,824,948	13,137,272,728	80.41%	63.73%
Các khoản phải thu BQ	2,788,184,379	1,467,596,357	1,970,452,250	-47.36%	34.26%
Vòng quay các khoản phải thu	1.595141343	5.467324111	6.667135795	242.75%	21.95%



Biểu 2: Vòng quay các khoản phải thu

Qua bảng trên ta thấy vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp tăng khá nhanh đặc biệt là từ năm 2009 đến năm 2010, số vòng quay các khoản phải thu tăng lên đến 242,75%, mặc dù đây là dấu hiệu chứng tỏ doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn, không bị ứ đọng vốn từ khách hàng song cũng là nhược điểm của doanh nghiệp trong chính sách bán hàng cứng nhắc, gây ảnh hưởng không ít đến việc tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp...

✓ **Vòng quay vốn lưu động (Năm 2011) :**

Công thức :

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Cụ thể :

$$\text{Vốn lưu động bình quân} = \frac{12.881.465.838 + 13.519.579.445}{2} = 13.200.522.640$$

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{13.137.272.728}{13.200.522.640} = 0,995(\text{vòng})$$

✓ **Số ngày một vòng quay vốn lưu động (Năm 2011):**

Công thức :

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Cụ thể :

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}} = \frac{360}{0,995} = 361,6(\text{ngày})$$

✓ **Vòng quay toàn bộ vốn (Năm 2011):**

Công thức :

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Cụ thể :

$$\text{Vòng quay vốn toàn bộ} = \frac{13.137.272.728}{14.018.022.640} = 0,93$$

Bảng phân tích các chỉ số hoạt động

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2010	Năm 2011
1. Vòng quay vốn lưu động (vòng)	Doanh thu thuần	1,26	0,995
	Vốn lưu động bình quân		
2. Số ngày một vòng quay vốn lưu động (ngày)	360 ngày	285,7	361,6
	Số vòng quay vốn lưu động		
3. Vòng quay toàn bộ vốn (vòng)	Doanh thu thuần	0,83	0,93
	Vốn kinh doanh bình quân		

+ Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động.

Số vòng quay vốn lưu động trong năm 2010 là 1,26 vòng tức là bình quân cứ 1 đồng vốn lưu động bỏ ra kinh doanh thì thu về được 1,26 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay là 285,7 ngày. Nhưng đến năm 2011 khi bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thì chỉ thu được 0,995 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 361,6 ngày. So với năm 2010, số vòng quay của vốn lưu động năm 2011 giảm cụ thể là 1 đồng vốn lưu động bỏ ra giảm những 0,265 đồng. Vòng quay vốn lưu động như vậy là không tốt. Nguyên nhân của xu hướng này có thể là do trong năm 2011 vòng quay các khoản phải thu giảm xuống, chúng đã trực tiếp tác động làm vòng quay vốn lưu động cũng giảm theo. Từ sự phân tích ở trên trong các năm tiếp theo công ty phải có sự điều chỉnh hợp lý, chặt chẽ để cải thiện tình hình và hướng tới là làm tăng hiệu quả sử dụng và tiết kiệm vốn lưu động hơn nữa.

+ Vòng quay toàn bộ vốn.

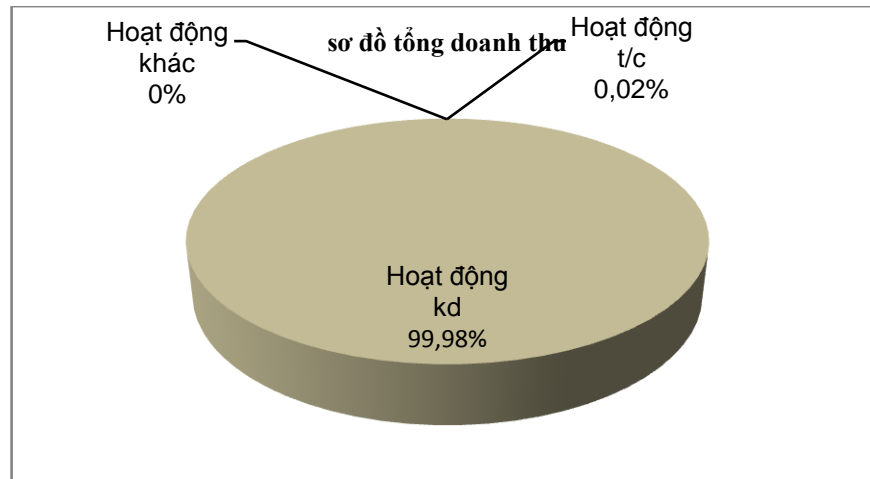
Vòng quay toàn bộ vốn trong năm 2011 là 0,93 vòng tăng 0,1 vòng so với năm 2010 chứng tỏ doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư tăng. Như vậy các chính sách nhằm thu hút khách hàng, mở rộng thị trường kinh doanh của công ty đã đạt hiệu quả. Đây là thành tích trong việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn của doanh nghiệp.

2.2.2. Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí, doanh thu, lợi nhuận

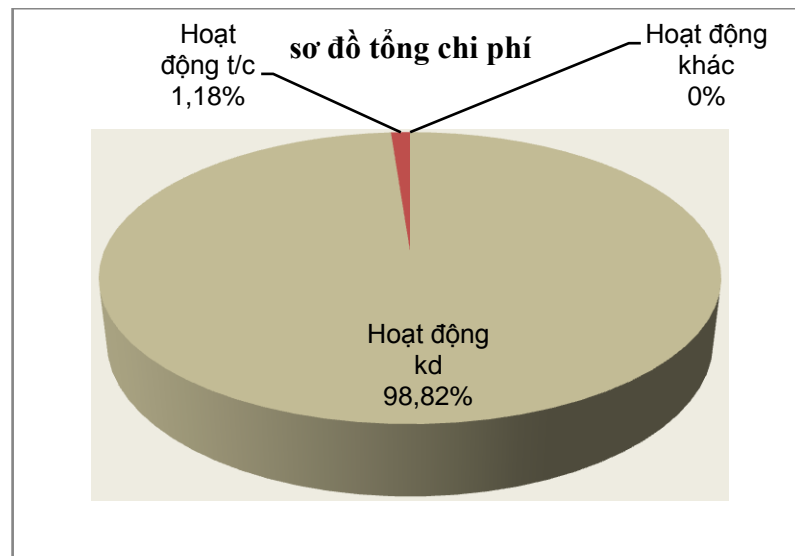
**BẢNG ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ KẾT CẤU CHI PHÍ, DOANH THU, LỢI NHUẬN
NĂM 2011**

Đơn vị tính: đồng

Hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động kd	13,137,272,728	99,97%	12,835,582,240	98,82%	301,690,488	199,4%
Hoạt động t/c	3,034,154	0,02%	153,429,346	1,18%	-150,395,192	-99,41%
Hoạt động khác	0		0			
Tổng cộng	13,140,306,882	100%	12,989,011,586	100%	151,295,296	100%



Biểu 3: Sơ đồ tổng doanh thu



Biểu 4: Sơ đồ tổng chi phí

Qua bảng phân tích và đồ thị ta nhận thấy:

-Doanh thu của công ty hiện nay chủ yếu là từ hoạt động sản xuất kinh doanh, đó là doanh thu của hợp đồng mua bán oto và các linh kiện điện tử. Trong năm 2009 doanh thu từ hoạt động này chiếm 99,97% so toàn doanh thu trong khi đó doanh thu từ hoạt động tài chính chiếm tỷ trọng rất nhỏ là 0,02% .

- Tương ứng với doanh thu thì các khoản chi phí phát sinh trong kỳ của công ty chủ yếu là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các chi phí còn lại chiếm tỷ trọng khá nhỏ. Trong năm nay chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 98,82%, chi phí tài chính 1,18% .

-Trong năm công ty dù có thu thêm được một khoản doanh thu hoạt động tài chính là 3.034.154 đồng chiếm 0,02% trong tổng số doanh thu song vẫn làm cho lợi nhuận âm 150.395.192 đồng.Nguyên nhân là do chi phí tài chính phát sinh trong năm quá lớn,cụ thể là 153.429.346 đồng.Để khắc phục điều này,công ty cần phải xem xét lại các khoản chi tài chính và tìm cách nâng cao các khoản thu tài chính trong các năm sau.

Một số biện pháp nhằm nâng cao doanh thu tài chính mà công ty nên tiến hành:

- Tìm hiểu các thông tin về danh mục các loại hoạt động tài chính trên thị trường
- Ban lãnh đạo công ty cần phát huy tính năng động trong việc phát triển, mở rộng các hoạt động đầu tư tài chính.
- Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán về hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác ngay từ khâu chứng từ,bảng biểu kế toán,các tài liệu chi tiết liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của công ty.
- Cuối niên độ kế toán hoặc khi kết thúc từng hoạt động đầu tư cần tiến hành phân tích để đánh giá kết quả đạt được của các hoạt động này,qua đó nhằm rút ra các bài học kinh nghiệm trong việc đầu tư vào hoạt động tài chính nào cao nhất.
- Xây dựng, tuyển chọn đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn, có trình độ, biết thu thập và vận dụng phương pháp xử lý thông tin phù hợp, nhạy bén, năng động. Đồng thời biết lựa chọn danh mục đầu tư hợp lý để giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư.

2.2.3 Đánh giá khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011

BẢNG PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY

	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	Số tương đối(%)
1,Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.137.272.728	8.023.824.948	5.113.447,780	63.73
2,Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-		
3,Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.137.272.728	8.023.824.948	5.113.447.780	63.73
4,Giá vốn hàng bán	12.326.019.151	7.187.516.368	5.138.502.782	71.49
5,Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	811.253.577	836.308.580	-25.056.003	-3.00
6,Doanh thu hoạt động tài chính	3.034.154	1.735.875	1.298.279	74.79
7,Chi phí tài chính	153.429.346	155.754.222	-2.324.876	-1.49
Trong đó:Chi phí lãi vay (15%năm)	150.000.000	150.000.000	0	
8,Chi phí quản lý doanh nghiệp	509.563.090	578.956.900	-69.393.810	-11.99
9,Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	151.295.295	99.861.583	51.433.712	51.51
10,Thu nhập khác	-	-	-	
11,Chi phí khác	-	-	-	
12,Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	-	-	-	
13,Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	151.295.295	99.861.583	51.433.712	51.51
14,Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	37.823.824	24.965.396	12.858.428	51.51
15,Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	113.471.471	74.896.187	38.575.284	51.51

Qua bảng phân tích trên ta thấy mức biến động khoản mục lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2011 so với năm 2010 tăng 38.575.284 đồng tương ứng với 51,51%

Lợi nhuận của công ty năm 2011 tăng hơn so với năm 2010 là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- Tổng doanh thu năm 2011 tăng 5.113.447.780 đồng tương đương với 63,73% so với năm 2010. Năm 2011 là năm công ty gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn đạt doanh thu cao hơn trước với hơn 5.000.000.000 đồng, đó là do công ty đã đầu tư mở rộng mặt hàng kinh doanh và áp dụng nhiều phương thức bán hàng cũng như áp dụng các chiến lược hiệu quả trong kinh doanh làm cho doanh nghiệp tiêu thụ được nhiều sản phẩm hơn.

- Trong năm công ty tiếp tục không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nên không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp điều đó chứng tỏ các mặt hàng doanh nghiệp bán ra đều là những mặt hàng đảm bảo chất lượng.

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2011 so với năm 2010 tăng 5.113.447.780 đồng tương đương 63,73% song vẫn làm cho lợi nhuận gộp giảm 25.055.003 đồng. Nguyên nhân lợi nhuận gộp năm 2011 giảm so với năm 2010 chính là do giá vốn hàng bán tăng 5.138.502.783 đồng tương đương với 71,49% so với năm 2010. Giá vốn hàng bán tăng vì năm 2011 doanh nghiệp vẫn chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế năm 2009, giá nhiên liệu và các mặt hàng tăng cao các loại thuế đánh lên hàng hóa nhập khẩu cao thêm vào đó là trong năm nay doanh nghiệp thay đổi không đúng nhà cung cấp hàng hóa điều đó góp phần khiến mức giá đầu vào cao hơn so với các năm trước. Như vậy trong các năm sau doanh nghiệp nên thay đổi nhà cung cấp hàng bán, giảm bớt chi phí thu mua... nhằm nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2011 tăng so với năm 2010 là 1.298.279 đồng tương đương với 74,79% làm cho lợi nhuận sau thuế cũng tăng 1.298.279 đồng. Đây là dấu hiệu tốt chứng tỏ các hoạt động tài chính của công ty trong năm có hiệu quả mang lại cho doanh nghiệp thêm một số lợi nhuận, đây cũng chính là bước khởi đầu giúp doanh nghiệp nhận thức rõ tầm quan trọng của các hoạt động tài chính để có định hướng đầu tư nhiều hơn.

-Chi phí tài chính năm 2011 giảm so với năm 2010 là 2.324.876 đồng tương đương với 1,49% đã làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 2.324.876 đồng. Đây là dấu hiệu tốt chứng tỏ doanh nghiệp đã bắt đầu chú trọng vào hoạt động tài chính bên ngoài.

-Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2011 giảm so với năm 2010 là 69.393.810 đồng tương ứng với 11,99% góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 69.393.810 đồng. Chi phí quản lý năm nay giảm do trong năm vừa qua công ty đã hoàn thành khóa học nâng cao tay nghề cho đội ngũ nhân viên, sắp xếp lại đội ngũ nhân viên để tránh tình trạng dư thừa và lãng phí lao động, bên cạnh đó phong trào sử dụng tiết kiệm điện nước và các đồ dùng văn phòng phẩm trên toàn công ty cũng góp phần làm giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2011 đã tăng 38.575.284 đồng tương ứng với 51,51% so năm 2010. Điều này có được là do công ty đã làm tốt công tác quản lý chi phí cũng như nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trong các năm tiếp theo công ty cần giữ vững đà tăng trưởng và cần tìm nhiều biện pháp thúc đẩy hiệu quả sản xuất kinh doanh trong một số lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chính của công ty như buôn bán oto, điều hòa, máy móc...

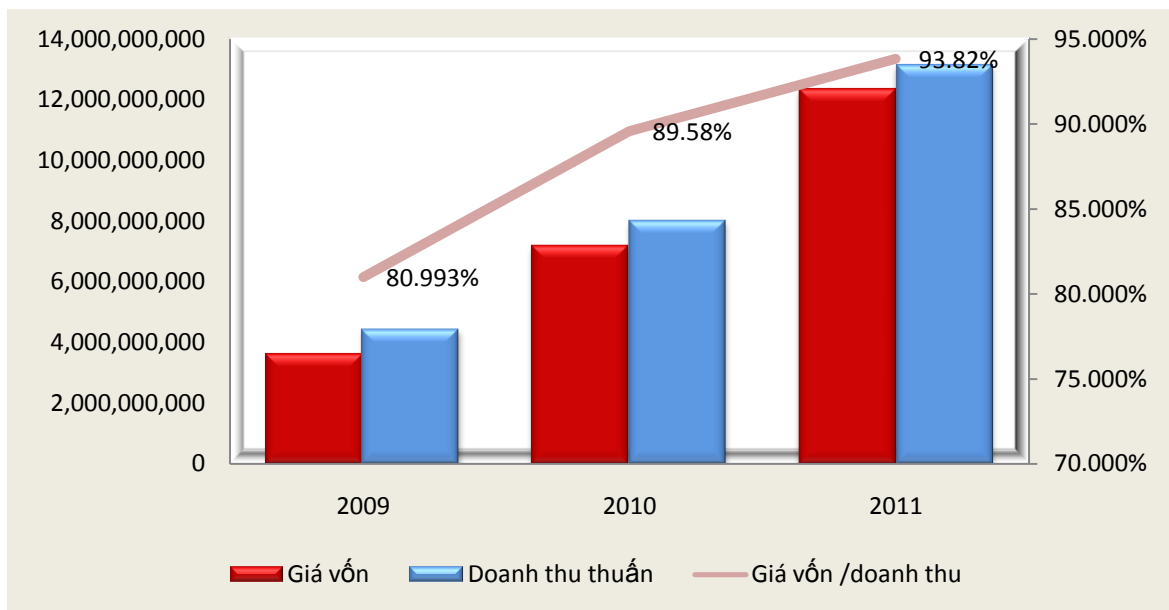
2.2.3.1 Phân tích sự ảnh hưởng của giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp

Đánh giá tình hình biến động của giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp giúp doanh nghiệp nhìn ra được mỗi loại chi phí chiếm bao nhiêu trong doanh thu thuần, năm nay chênh lệch so với năm trước là bao nhiêu, từ đó thấy được chi phí năm nay tăng hay giảm so với năm trước, nguyên nhân của sự tăng, giảm đó và đưa ra các biện pháp khắc phục cụ thể. Sau đây em xin đưa ra bảng đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí của Công ty trong năm 2011:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	Chênh lệch	
				2009-2010	2010-2011
Giá vốn	3.602.193.896	7.187.516.368	12.326.019.151	71.49%	99.53%
Chi phí quản lí doanh nghiệp	669.450.028	578.956.900	509.563.090	-11.99%	-13.52%
Doanh thu thuần	4.447.548.174	8.023.824.948	13.137.272.728	63.73%	80.41%
Giá vốn /doanh thu	80.99%	89.58%	93.82%	8.58%	4.24%
CF quản lí dn/doanh thu	15.05%	7.22%	3.88%	-7.84%	-3%

- Giá vốn hàng bán



Biểu 5: Đồ thị tỷ trọng giá vốn trong doanh thu

Qua bảng phân tích và đồ thị về tốc độ tăng của giá vốn hàng bán trong doanh thu thuần ta thấy:

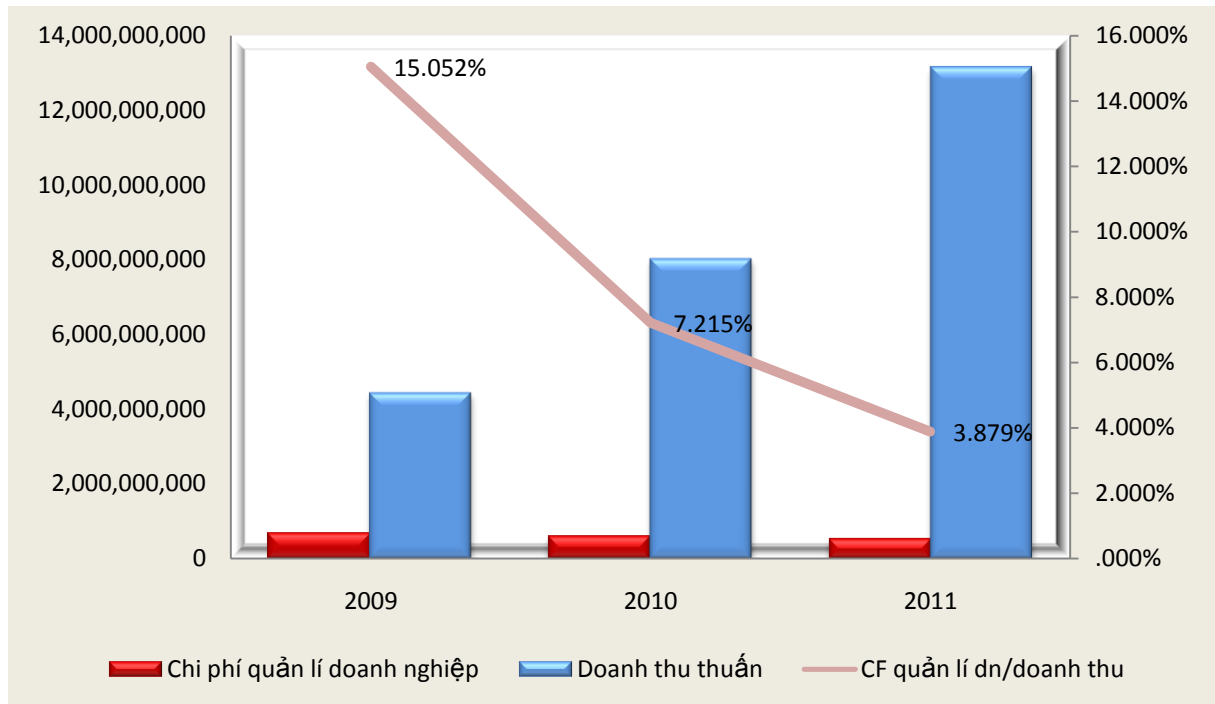
Năm 2009 tỉ trọng giá vốn trên doanh thu là 80.99%. Năm 2010 tỉ trọng giá vốn hàng bán trong doanh thu là 89.58% tăng so với năm 2009 là 8.58% điều này khiến cho lợi nhuận sau thuế giảm 21.989.286 đồng.

Nguyên nhân làm cho giá vốn hàng bán năm 2010 tăng một cách đáng kể so với năm 2009 là do nền kinh tế nước ta cũng như nền kinh tế thế giới trong thời gian này đang rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, giá cả leo thang một cách nhanh chóng kéo theo giá tất cả các nhiên liệu đầu vào tăng vọt cùng với mức lạm phát tăng bất ngờ là 9,58% đã khiến toàn thế giới cũng toàn bộ các doanh nghiệp ít nhiều phải chịu ảnh hưởng của cơn bão giá toàn cầu này.

Năm 2011 tỉ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu là 93.82% tăng so với năm 2010 là 4,24% mặc dù tốc độ tăng đã giảm song giá vốn hàng bán năm nay thậm chí còn tăng cao hơn so với năm 2010 là 5.138.502.783 đồng. Điều này một mặt chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế từ năm 2009 và năm 2010 nhưng một mặt khác lại là dấu hiệu tích cực cho việc sản xuất kinh doanh của công ty. Bằng chứng là mặc dù giá vốn năm 2011 tăng so với năm trước nhưng lợi nhuận trong năm 2010 cũng tăng so với các năm trước là 38.575.284 đồng, điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã vượt qua được tình trạng khó khăn chung của toàn thế giới bằng các chiến lược kinh doanh có hiệu quả.

Nhìn chung qua 3 năm 2009-2011 tốc độ tăng tỉ trọng giá vốn hàng bán có chiều hướng giảm dần nhưng giá vốn hàng bán lại có chiều hướng tăng dần, song đây lại là một hiệu tích cực cho năm 2011 nếu như nhìn vào sự tăng trưởng lợi nhuận trong năm vừa qua. Do đó, trong những năm tới doanh nghiệp cần phải xây dựng và phát huy những biện pháp kinh doanh có hiệu quả, tiếp tục đẩy mạnh tiêu thụ, tăng doanh thu góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty.

- Chi phí quản lí doanh nghiệp



Biểu 6: Tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh thu

Qua bảng phân tích chi phí và đồ thị ta thấy trong giai đoạn từ năm 2009-2010 chi phí quản lý doanh nghiệp và tỉ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh thu có chiều hướng giảm. Năm 2009 tỉ trọng này là 15.05% song đến năm 2010 là 7.22% giảm 7.84%. Nguyên nhân năm 2009 chi phí quản lý của doanh nghiệp lại cao như thế chủ yếu là do doanh nghiệp vừa mới được thành lập chưa lâu cần phải bỏ ra nhiều chi phí đào tạo công nhân viên, bồi dưỡng nghiệp vụ, thêm vào đó là tăng chi phí tiền lương, chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên... Đến năm 2010, nền kinh tế dần được hồi phục đội ngũ công nhân viên của công ty đã được vững chắc về tay nghề cũng với sự hiểu biết và kinh nghiệm đã đưa ra các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm được chi phí góp phần làm giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Năm 2011 tỉ trọng chi phí quản lý của doanh nghiệp lại tiếp tục giảm, tỉ trọng chi phí năm này là 3.88% giảm 3% so với năm 2010 đồng thời trong năm 2011 doanh thu và lợi nhuận của công ty cũng tăng so với các năm trước. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp đang áp dụng các biện pháp cắt giảm chi phí một cách hợp lý mà vẫn không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty.

Nhìn chung trong 3 năm vừa qua chi phí quản lí của công ty có chiều hướng giảm dần đã khiến cho lợi nhuận của công ty tăng dần qua các năm. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã đi vào ổn định, không những tiết kiệm được chi phí mà vẫn đảm bảo được sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Như vậy trong những năm tiếp theo doanh nghiệp cần phải phát huy hơn nữa.

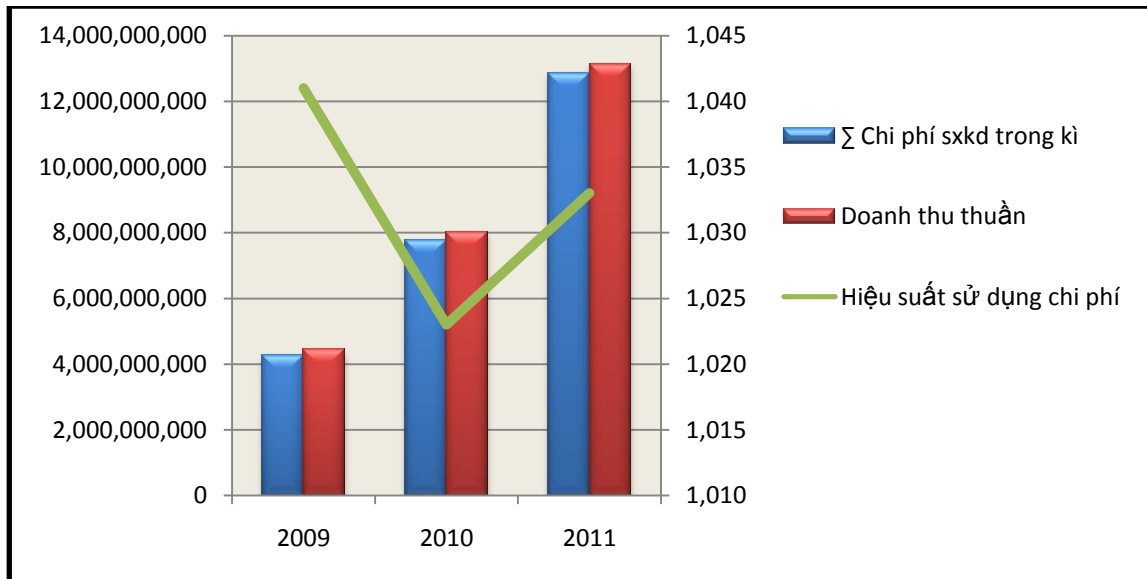
2.2.3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Hiệu suất sử dụng chi phí là chỉ tiêu tương đối thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí để mang lại doanh thu. Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng chi phí mang lại bao nhiêu đồng doanh thu. Như vậy doanh nghiệp có thể biết chi phí mình bỏ ra có hiệu quả không.

$$\text{Hiệu quả sử dụng chi phí} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Tình hình thực tế tại công ty như sau:

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	Chênh lệch	
				2009-2010	2010-2011
∑ Chi phí sxkd trong kì	4.271.643.924	7.766.473.268	12.835.582.241	3.494.829.344	5.069.108.973
Doanh thu thuần	4.447.548.174	8.023.824.948	13.137.272.728	3.576.276.774	5.113.447.780
Hiệu suất sử dụng chi phí (vòng)	1,041	1,023	1,033	-0,018	0,01



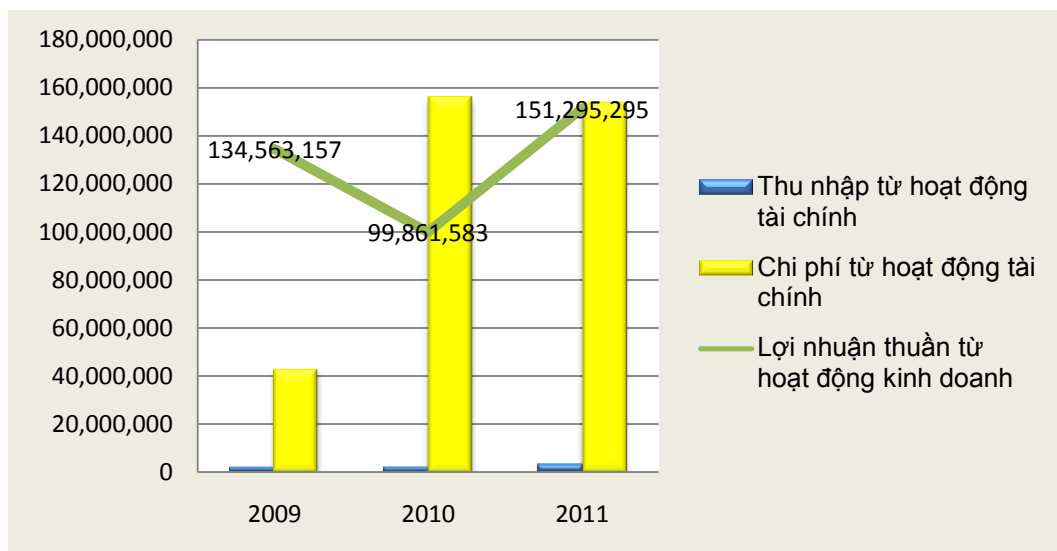
Biểu 7: Hiệu suất sử dụng chi phí

Qua đồ thị ta thấy hiệu suất sử dụng chi phí tăng và giảm thất thường. Nếu như năm 2009 cứ 1 đồng chi phí đem lại 1,041 đồng doanh thu thì tới năm 2010 1 đồng chi phí chỉ đem lại 1,023 đồng doanh thu thấp hơn so với năm 2009 là 0,018 đồng. Năm 2011 thì 1 đồng chi phí đem lại được 1,033 đồng doanh thu mặc dù cao hơn so với năm 2010 nhưng hiệu quả sử dụng chi phí vẫn giảm so với năm 2009. Như vậy qua phân tích kết quả năm 2011 ta nhận thấy doanh nghiệp đang sử dụng chi phí theo chiều hướng tích cực muốn hiệu quả cao và chắc chắn thì trong những năm tiếp theo doanh nghiệp cần có những biện pháp giảm thiểu chi phí tăng doanh thu hiệu quả hơn nữa.

2.2.2.3 Phân tích ảnh hưởng của các hoạt động đến lợi nhuận của Công ty
Phân tích ảnh hưởng của hoạt động tài chính đến lợi nhuận của công ty.

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	Chênh lệch (%)	
				2009-2010	2010-2011
Thu nhập từ hoạt động tài chính	1.656.614	1.735.875	3.034.154	5%	75%
Chi phí từ hoạt động tài chính	42.997.707	155.754.222	153.429.346	262%	-1%
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-41.341.093	-154.018.347	-150.395.192	273%	-2%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	134.563.157	99.861.583	151.295.295	-26%	52%

Đồ thị biểu hiện ảnh hưởng của hoạt động tài chính đến lợi nhuận



Biểu 8: Ảnh hưởng của hoạt động tài chính đến lợi nhuận

Qua bảng phân tích và đồ thị ta thấy: Nhìn chung cả 3 năm 2009-2010-2011 hoạt động tài chính của công ty vẫn không mang lại lợi nhuận cho công ty, doanh thu hoạt động tài chính thu về rất ít nhưng chi phí bỏ ra lại quá nhiều. Điều này đã làm ảnh hưởng không ít đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Cụ thể: Năm 2009-2010, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giảm 26% do chi phí từ hoạt động tài chính tăng 112.756.515 đồng tương ứng với 262% trong khi đó doanh thu tài chính trong năm 2010 không tăng đáng kể so với năm 2009. Đến năm 2011 lợi nhuận từ hoạt động tài chính vẫn bị lỗ khá nhiều cụ thể là 150.395.192 đồng song

lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh lại tăng khá cao so với năm 2009 và năm 2010. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2011 tăng 51.433.712 đồng tương đương với 52% là do trong năm thu nhập từ hoạt động tài chính tăng 1.298.279 đồng tương đương với 75% và chi phí hoạt động tài chính giảm 2.324.876 đồng tương đương với 1%. Đây có thể coi là dấu hiệu tốt của doanh nghiệp trong việc đầu tư vào hoạt động tài chính.

Nguyên nhân khiến cho trong 3 năm trở lại đây doanh thu tài chính của công ty luôn lỗ bởi vì thu nhập hoạt động tài chính chủ yếu của công ty là thu lãi tiền gửi, thu lãi do chênh lệch tỷ giá, trong khi đó chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp mà chủ yếu là chi phí lãi vay thì lại rất cao. Đặc biệt do ảnh hưởng từ năm 2009 - khủng hoảng kinh tế nên tình hình huy động vốn rất khó khăn điều này đẩy khoản chi phí do lãi vay tăng lên rất cao làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Do nhận thức về hoạt động đầu tư tài chính đối với công ty hiện nay còn hạn chế bởi vậy ban quản trị công ty còn thiếu năng động nhạy bén trong việc phát triển, mở rộng các hoạt động đầu tư tài chính.

Để góp phần thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty đặc biệt hoạt động đầu tư tài chính, em xin đưa ra một số giải pháp sau:

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ đủ năng lực bằng cách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có chuyên môn quản lý có đủ trình độ nhất định: Biết thu thập và vận dụng phương pháp xử lý thông tin phù hợp, nhạy bén, năng động, chớp thời cơ, lựa chọn loại hình danh mục đầu tư hợp lý, giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư.

+ Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán về hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác. Để đáp ứng được yêu cầu này công ty phải hoàn thiện ngay khâu chứng từ, sổ sách, bảng biểu kế toán theo dõi chi tiết mọi hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của công ty. Có như vậy một mặt mới cung cấp những thông tin cho quản trị công ty nhằm đánh giá và có những quyết định hợp lý chính xác cho việc lựa chọn đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính. Mặt khác nó cũng là những tài liệu

phục vụ cho việc phân tích thường xuyên hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác để đạt được kết quả kinh tế cao nhất nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

+ Phải thường xuyên rà soát tình hình tài chính của Công ty như phát hành thêm cổ phiếu để huy động nguồn vốn nhân rồi hay sử dụng nguồn vốn kém hiệu quả vào các hoạt động đầu tư khác mang lại hiệu quả cao hơn.

+Đầu tư sử dụng vốn chủ nhiều hơn để giảm lãi vay,đầu tư thêm vào các hoạt động tài chính như thu mua chứng khoán ngắn hạn,dài hạn;đầu tư thêm vào các công ty khác...

2.2.3.4 Phân tích tài chính tại Công ty thông qua các chỉ tiêu chính đặc trưng.

•Phân tích một số chỉ tiêu sinh lời

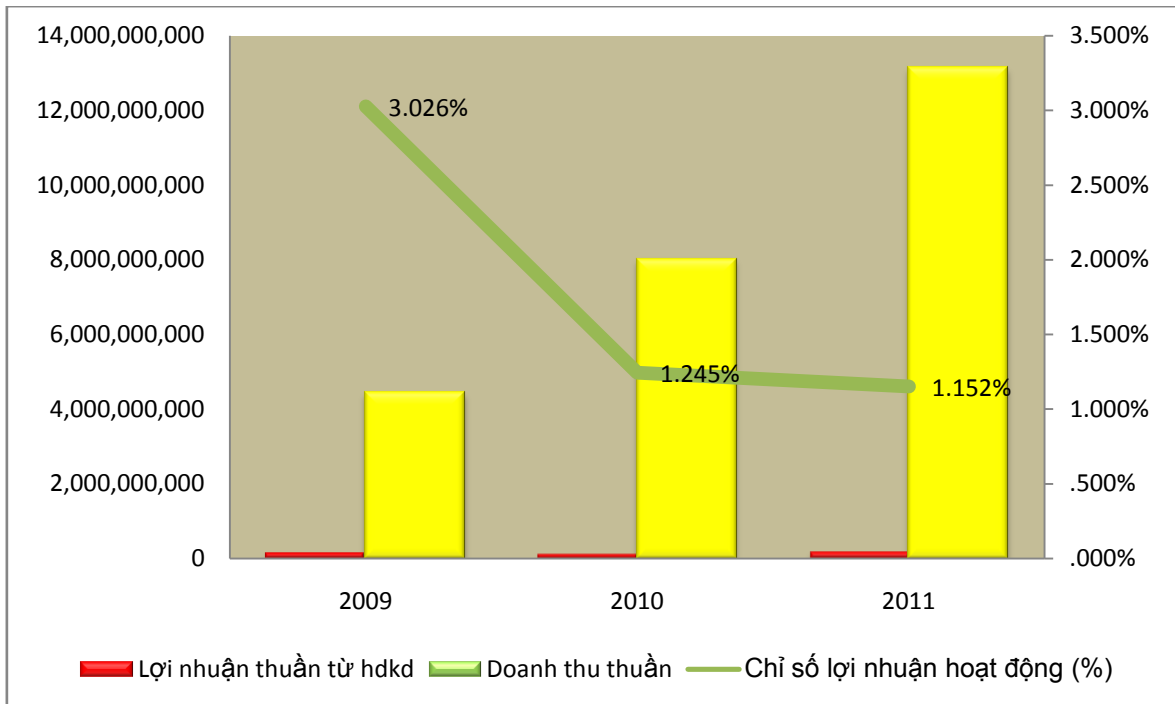
Chỉ số lợi nhuận hoạt động

Chỉ tiêu này thể hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được tính dựa vào công thức sau:

$$\text{Chỉ số lợi nhuận hoạt động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HDKD}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tình hình thực tế tại công ty như sau:

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	Chênh lệch	
				2009-2010	2009-2010
Lợi nhuận thuần từ hdkd	134.563.157	99.861.583	151.295.295	-25,79%	51,51%
Doanh thu thuần	4.447.548.174	8.023.824.948	13.137.272.728	80,41%	63,73%
Chỉ số lợi nhuận hoạt động (%)	3,03%	1,24%	1,15%	-1,79%	-0,09%



Biểu 9: Đồ thị biểu hiện sự ảnh hưởng của lợi nhuận hoạt động

Nhìn vào bảng phân tích và biểu đồ qua 3 năm ta thấy chỉ số lợi nhuận hoạt động có chiều hướng giảm dần. Đây được coi là dấu hiệu không tốt cho tình hình kinh doanh của doanh nghiệp

Ta nhận thấy: Năm 2010 chỉ số lợi nhuận hoạt động là 1,24% điều này chứng tỏ cứ 100 đồng doanh thu sẽ đem lại 1,24 đồng lợi nhuận thuần, nếu so sánh với năm 2009 thì chỉ số hoạt động lợi nhuận giảm 1,79 đồng. Năm 2011 chỉ số lợi nhuận hoạt động lại tiếp tục giảm xuống 0,09% so với năm 2010. Nguyên nhân của sự giảm sút này là do doanh thu giảm mà các chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính lại tăng đặc biệt chi phí lãi vay.

Vì vậy công ty cần quan tâm nhiều hơn đến các hoạt động kinh doanh, đầu tư nhiều hơn và sử dụng có hiệu quả hơn máy móc và các phương tiện kỹ thuật hiện đại, giảm chi phí không hợp lý để thu được nhiều lợi nhuận hơn trong những năm tiếp theo.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Tổng lợi nhuận trước thuế

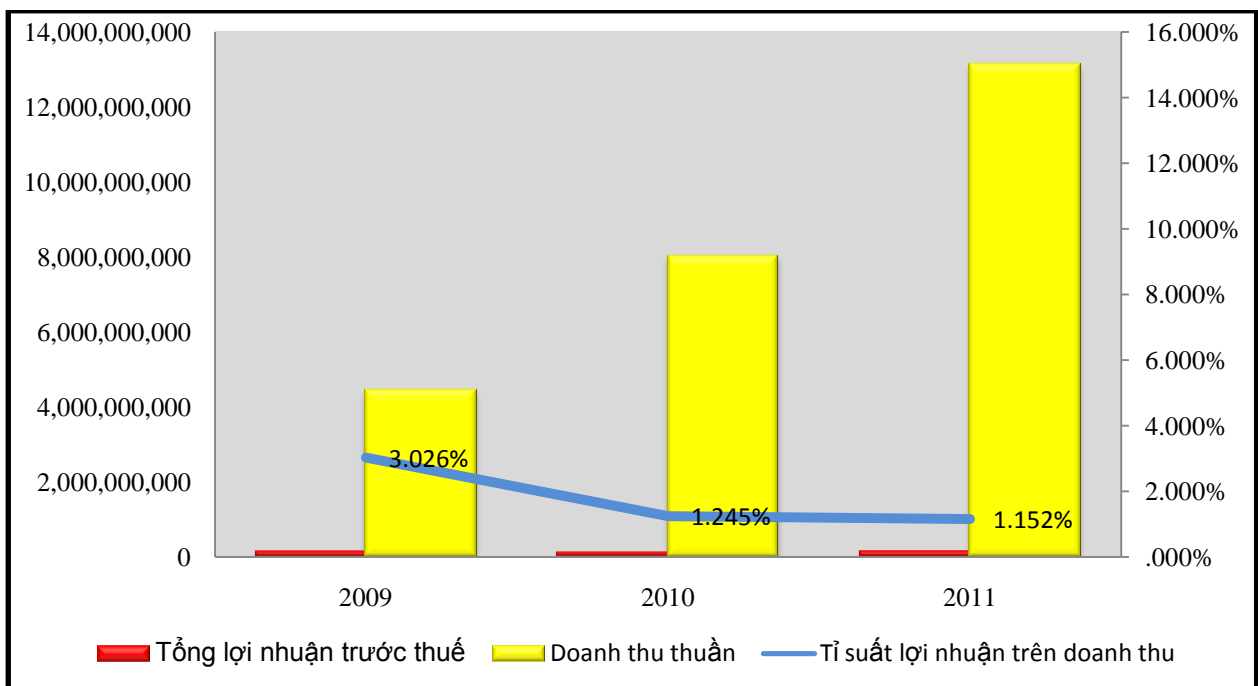
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu = _____

Doanh thu thuần

Chỉ tiêu này thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Đây là hai yếu tố liên quan rất mật thiết, doanh thu chỉ ra vai trò, vị trí doanh nghiệp trên thương trường và lợi nhuận lại thể hiện chất lượng, hiệu quả cuối cùng của doanh nghiệp.

Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là chỉ tiêu thể hiện vai trò và hiệu quả của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	Chênh lệch	
				2009-2010	2010-2011
Tổng lợi nhuận trước thuế	134.563.157	99.861.583	151.295.295	-25,79%	51,51%
Doanh thu thuần	4.447.548.174	8.023.824.948	13.137.272.728	80,41%	63,73%
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	3,03%	1,24%	1,15%	-1,79%	-0,09%



Biểu 10: Đồ thị tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Qua bảng phân tích và đồ thị ta thấy:

Giai đoạn từ năm 2009-2010: Trong giai đoạn này tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu giảm. Năm 2009 tỷ suất lợi nhuận doanh thu là 3,03% (Cứ 100 đồng doanh thu cho 3,03 đồng lợi nhuận trước thuế) đến năm 2010 tỷ suất này bị giảm xuống còn 1,24% (Cứ 100 đồng doanh thu thuần cho 1,24 đồng lợi nhuận) giảm 1,79 đồng so với năm 2009.

Giai đoạn từ 2010-2011: Năm 2011 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu lại tiếp tục giảm xuống còn 1,15% tức cứ 100 đồng doanh thu thuần cho 1,15 đồng lợi nhuận trước thuế giảm 0,09 đồng so với năm 2010. Mặc dù đến năm 2011 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu vẫn giảm song mức giảm đã giảm xuống rõ rệt. Điều này cho thấy sự cố gắng của doanh nghiệp trong việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.

Như vậy qua phân tích 3 năm 2009-2011 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu vẫn đang có chiều hướng giảm dù đến nay mức giảm đã giảm nhưng đây vẫn được xem là dấu hiệu không tốt cho công tác kinh doanh của doanh nghiệp. Muốn nâng cao hiệu quả kinh doanh thì trong những năm tới đây doanh nghiệp cần phải giảm chi phí, đẩy mạnh tiêu thụ để góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng lợi nhuận hơn nữa.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

Công ty TNHH Thương mại Đông Á
51A-Lương Khánh Thiện-NQ-HP

Mẫu số B 01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12.881.465.838	13,519,579,445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	2,785,695,252	1,032,605,766
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.998.425,000	1,025,404,500
1. Phải thu khách hàng	131		2,915.500,000	1,025,404,500
2. Trả trước cho người bán	132		54,400,000	
3. Các khoản phải thu khác	138		28,525,000	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140		7,762,206,606	11,438,537,728
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	7,762,206,606	11,438,537,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			47,996,847
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			47,996,847
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200		783,000,000	852,000,000
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	783,000,000	852,000,000
1. Nguyên giá	211		1,035,000,000	1,035,000,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	212		(252,000,000)	(183,000,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.	239		(...)	(...)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á

IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		13,664,465,838	14,371,579,445
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		7,375,112,680	8,195,705,258
I. Nợ ngắn hạn	310		6,675,112,680	7,195,705,258
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		3,388,476,778	4,943,168,939
3. Người mua trả tiền trước	313		126.500.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)	3,289,222,312	2,152,536,319
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		75,000,000	100,000,000
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		700,000,000	1,000,000,000
1. Vay và nợ dài hạn	331		700,000,000	1,000,000,000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		6,289,353,158	6,175,874,187
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		289,353,158	175,874,187
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.664.465,838	14,371,579,445

KẾT LUẬN

Với xu thế hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay thì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Quản lý và sử dụng tài chính sao cho hiệu quả? Là một câu hỏi đặt ra luôn làm đau đầu các nhà quản lý. Bởi đây là vấn đề sống còn của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản nhất của quá trình sản xuất kinh doanh. Nó gắn liền từ khâu huy động vốn tới khâu phân phối lợi nhuận. Vì thế, công tác phân tích tình hình tài chính đóng vai trò hết sức quan trọng quyết định hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Nhận thức được điều đó, cùng với sự hướng dẫn, giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo Th.s Phạm Thị Nga, các thầy cô giáo trong bộ môn và các cô chú trong phòng Kế toán – tài chính Công ty TNHH TM Đông Á, em đã đi sâu tìm hiểu và thu thập được kiến thức thực tế về hệ thống phân tích tài chính, công tác kế toán và thực trạng tình hình tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đây là vấn đề khó và phức tạp, cùng với thời gian và kiến thức còn hạn chế nên bài viết của em còn nhiều thiếu sót, em mong nhận được sự gợi ý của các thầy cô và các cô chú trong phòng Kế toán – tài chính Công ty TNHH TM Đông Á để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo Th.s Phạm Thị Nga, cùng các thầy cô giáo trong bộ môn và các cô chú, anh chị phòng Kế toán – tài chính của Công ty TNHH TM Đông Á đã giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Vũ Thị Minh Trang

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- **Giáo trình phân tích báo cáo tài chính** của trường ĐH kinh tế Quốc dân-do PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc-trưởng bộ môn Phân tích hoạt động kinh doanh chủ biên.
- **Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh** do PGS.TS. Phạm Thị Gái và tập thể cán bộ giảng dạy của khoa kế toán trường Đại học kinh tế Quốc dân biên soạn.
- **Chế độ kế toán doanh nghiệp** ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- **Chuẩn mực kế toán số 21** Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Trang web: [www. Chuanmucketoanvietnam.com](http://www.Chuanmucketoanvietnam.com)

Và một số tài liệu, số sách do công ty TNHH TM Đông Á cung cấp

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
1.1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	3
1.1.1 Báo cáo kế toán doanh nghiệp và sự cần thiết phải thiết lập hệ thống báo cáo kế toán doanh nghiệp.....	3
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC).....	3
1.1.1.2. Ý nghĩa của việc lập báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.2. Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính.	4
1.1.2.1. Mục đích của việc lập báo cáo tài chính	4
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.....	5
1.1.3. Đối tượng áp dụng.....	6
1.1.4. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	7
1.1.5. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính	7
1.1.6 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.	8
1.1.6 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.	9
1.1.7 Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính.	13
1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính.....	14
1.1.9 Thời hạn nộp báo cáo tài chính	15
1.1.10 Nơi nhận báo cáo tài chính.....	15
1.2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	17
1.2.1 Khái niệm về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	17
1.2.2. Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	17
1.2.3 Vai trò của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	19
1.2.4. Cơ sở và nội dung lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	19

1.3 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.....	23
1.3.1 Nội dung phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	23
1.3.2 phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	25
1.3.3 Phân tích một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu	26
PHẦN 2: THỰC TRẠNG LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á.....	32
2.1.LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á	32
2.1.1.Tổng quan về công ty TNHH TM Đông Á.....	32
2,1,2,Cơ cấu tổ chức của công ty	33
2,1,3.Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty	35
2.1.4 Hình thức kế toán, chính sách và phương pháp kế toán mà công ty áp dụng	38
2.2.THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á.....	40
2.2.1.Cơ sở lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	40
2.2.2. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	41
2.2.3 Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 tại Cty TNHH TM Đông Á.....	49
2.2.4.Thực trạng tổ chức phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Đông Á.....	64
2.3 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á.....	64
2.3.1.Những mặt ưu điểm.....	64
2.3.1.1 Về tổ chức công tác kế toán	64
2.3.1.2 Về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh	65
2.3.2.Những mặt còn hạn chế.....	65

PHẦN 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á	67
1, CƠ SỞ VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á.....	67
2. MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI	68
CÔNG TY TNHH TM ĐÔNG Á.....	68
2.1. Hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty	68
2.2. Hoàn thiện về công tác tổ chức phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ..	71
2.2.1. Phân tích một số chỉ tiêu về hoạt động	71
2.2.2. Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí, doanh thu, lợi nhuận.....	75
2.2.3 Đánh giá khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011	78
2.2.3.1 Phân tích sự ảnh hưởng của giá vốn và chi phí quản lí doanh nghiệp.....	80
2.2.3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	84
2.2.3.3 Phân tích ảnh hưởng của các hoạt động đến lợi nhuận của Công ty	86
2.2.3.4 Phân tích tài chính tại Công ty thông qua các chỉ tiêu chính đặc trưng.....	88
KẾT LUẬN	94
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	95